



GIÁO TRÌNH

Cơ bản

Dành cho phiên bản
Photoshop 2023

PHOTOSHOP



QUÉT QR ĐỂ MỞ
GIÁO TRÌNH ONLINE



Giáo trình này được biên soạn và minh họa dựa trên phiên bản Adobe Photoshop 2023. Các phiên bản khác có thể có giao diện hơi khác biệt.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Để giúp bạn đạt kết quả tốt nhất, mỗi chương học được thiết kế theo một quy trình 3 bước hiệu quả. Bạn hãy đi theo trình tự này để việc học trở nên dễ dàng và thú vị hơn nhé.

MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Bài tập trắc nghiệm
củng cố kiến thức

BÀI TẬP TỔNG HỢP

QUY TRÌNH HỌC TẬP:

Bước 1: MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

- Nhiệm vụ: Đọc và hiểu rõ các mục tiêu của chương.
- Mục đích: Giúp bạn xác định rõ đích đến, từ đó việc học sẽ trở nên có trọng tâm và chủ động hơn. Sẽ đạt được gì sau khi kết thúc chương học.

Bước 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nhiệm vụ: Nghiên cứu các kiến thức, lý thuyết theo giáo trình và thực hành phần mềm
- Thực hành các bài tập trắc nghiệm củng cố kiến thức sau mỗi bài học
- Mục đích: Xây dựng nền tảng kiến thức vững chắc, giúp bạn hiểu sâu bản chất vấn đề, ghi nhớ lâu hơn và là cơ sở để thực hiện bài tập trắc nghiệm và bài tập thực hành tổng hợp cuối chương.

Bước 3: BÀI TẬP TỔNG HỢP

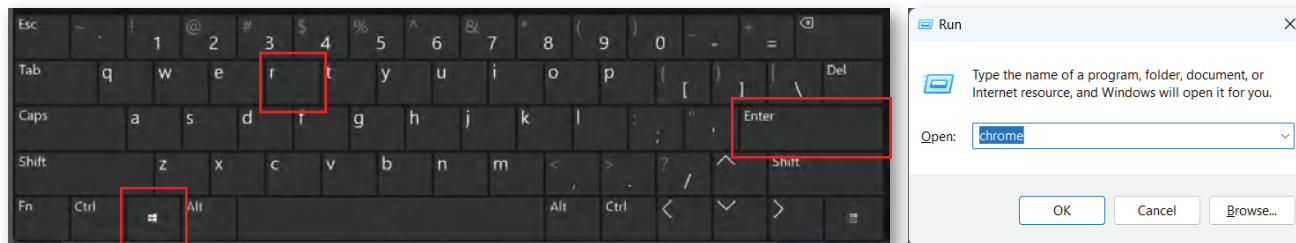
- Nhiệm vụ: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.
- Mục đích: Kiểm tra và củng cố kỹ năng. Hoàn thành bài tập này là điều kiện tiên quyết để kết thúc chương học.

Việc đi theo quy trình này là con đường ngắn nhất để bạn làm chủ kỹ năng. Chúc bạn học tốt!

Hướng dẫn mở giáo trình, tài liệu trực tuyến khóa học

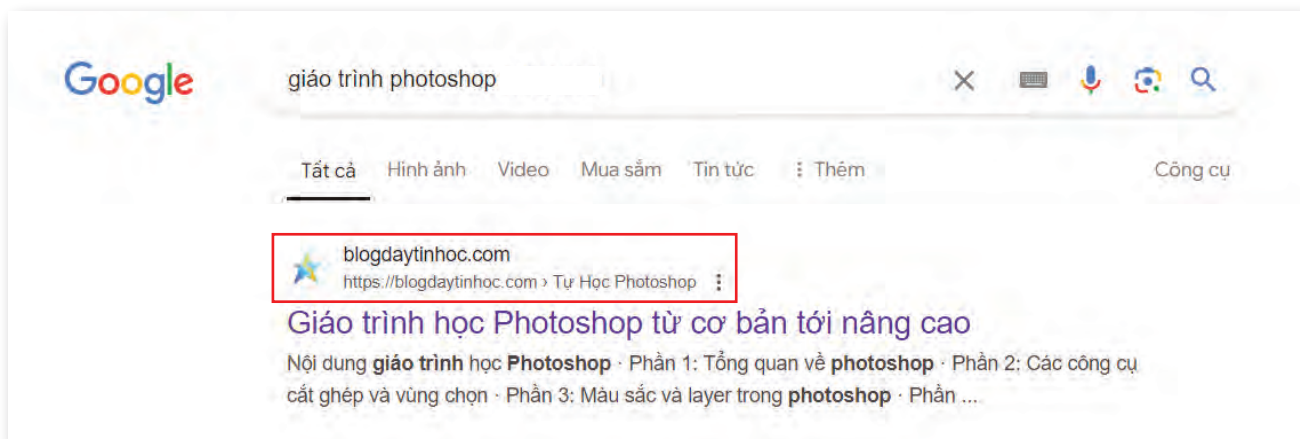
Bước 1: Mở trình duyệt Chrome trên máy tính

- Nhấn tổ hợp phím **Windows + R** > Gõ **"Chrome"** > **Enter** (hoặc bấm OK)



Bước 2: Truy cập vào google.com và gõ vào ô tìm kiếm: **"giáo trình photoshop"**

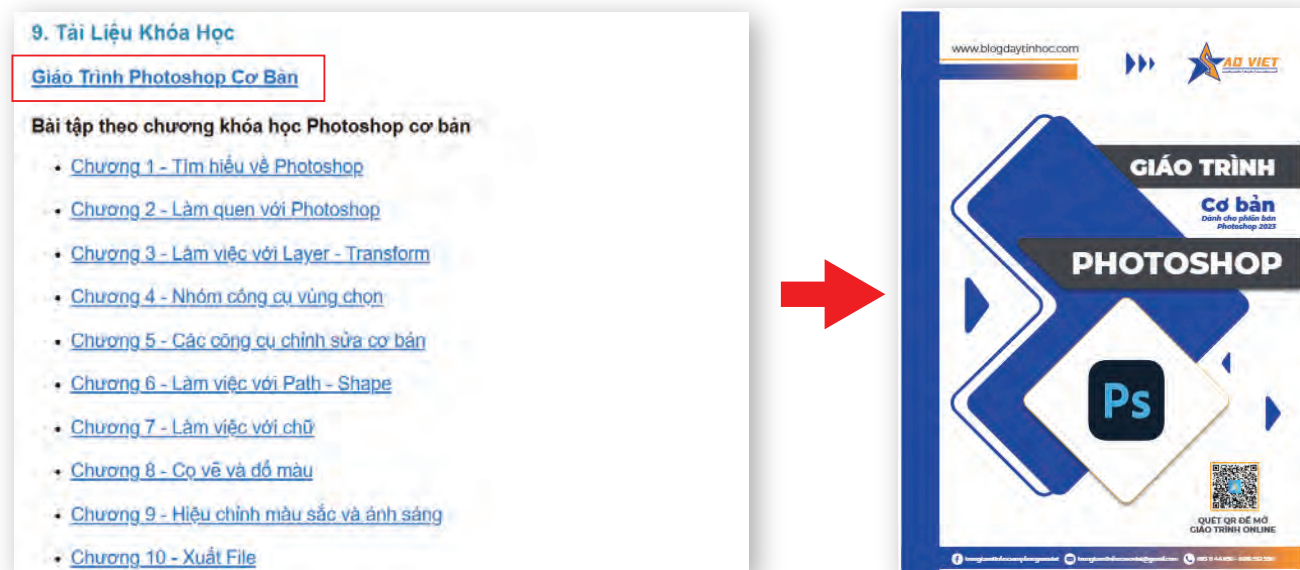
Chọn vào link giáo trình với tên miền **blogdaytinhoc.com**



Bước 3: Lăn cuộn chuột xuống tìm và chọn vào link **"Photoshop Cơ Bản"**



Bước 4: Tiếp tục lăn cuộn chuột xuống gần cuối trang, tìm đến mục Tài liệu Khóa học và chọn vào link **"Giáo trình Photoshop Cơ bản"**



MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: PHOTOSHOP VÀ LỢI ÍCH CỦA KHÓA HỌC PHOTOSHOP	06
• Bài 1: Tìm hiểu về Photoshop.....	07
• Bài 2: Những khái niệm cần nắm trước khi học đồ họa	08
 CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP.....	11
• Bài 3: Các thao tác cơ bản với Photoshop (tạo, mở và lưu file)	12
• Bài 4: Làm quen với giao diện phần mềm và các chế độ xem ảnh.....	15
 CHƯƠNG 3: LÀM VIỆC VỚI LAYER – TRANSFORM.....	18
• Bài 5: Tìm hiểu và quản lý Layer trong Photoshop	19
• Bài 6: Các chế độ hòa trộn, Layer Style và Transform.....	22
 CHƯƠNG 4: NHÓM CÔNG CỤ VÙNG CHỌN	26
• Bài 7: Bộ công cụ vùng chọn trong Photoshop.....	27
• Bài 8: Menu Select (hiệu chỉnh vùng chọn).....	31
 CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH CƠ BẢN.....	33
• Bài 9: Các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản	34
 CHƯƠNG 6: LÀM VIỆC VỚI PATH – SHAPE	38
• Bài 10: Công cụ Pen (Path/Shape mode)	39
• Bài 11: Công cụ vẽ hình dạng cơ bản.....	40
 CHƯƠNG 7: LÀM VIỆC VỚI CHỮ - TEXT.....	43
• Bài 12: Công cụ Type và Panel tùy chỉnh.....	44
• Bài 13: Hiệu chỉnh văn bản.....	46

MỤC LỤC

CHƯƠNG 8: MÀU SẮC VÀ CỌ VẼ BRUSH 48

Bài 14: Làm việc với màu sắc trong Photoshop 49

Bài 15: Cọ vẽ Brush trong Photoshop 50

CHƯƠNG 9: HIỆU CHỈNH ÁNH SÁNG VÀ MÀU SẮC 53

Bài 16: Hiệu chỉnh sáng tối cho hình ảnh..... 54

Bài 17: Hiệu chỉnh màu sắc cho hình ảnh 55

CHƯƠNG 10: XUẤT FILE 57

Bài 18: Các kiến thức cơ bản trước khi xuất file 58

Bài 19: Các hình thức xuất file trong Photoshop..... 59

MỘT SỐ WEBSITE TÀI NGUYÊN MIỄN PHÍ ĐỂ TÌM KIẾM VÀ THAM KHẢO..... 61



CHƯƠNG 1

Photoshop và lợi ích Của khóa học photoshop

Tổng quan

Chương này giới thiệu tổng quan về phần mềm Adobe Photoshop – công cụ chỉnh sửa ảnh và thiết kế đồ họa raster chuyên nghiệp. Bạn sẽ tìm hiểu các ứng dụng, ưu điểm của Photoshop, sự khác biệt giữa ảnh bitmap và vector – nền tảng đầu tiên để bắt đầu hành trình học tập.

CHƯƠNG 1: PHOTOSHOP VÀ LỢI ÍCH CỦA KHÓA HỌC PHOTOSHOP

A. Mục đích nghiên cứu

- Hiểu được định nghĩa, khái niệm, chức năng của photoshop và khóa học Photoshop tại Tin Học Sao Việt
- Hiểu được khái niệm về hình ảnh, định dạng ảnh và các chế độ màu

B. Nội dung nghiên cứu

Bài 1: Tìm hiểu về Photoshop

Bài 2: Những khái niệm cần nắm trước khi học đồ họa

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

• NỘI DUNG •

Bài 1: Tìm hiểu về Photoshop

1. Một số kiến thức cơ bản về phần mềm Photoshop

Adobe Photoshop là một phần mềm chỉnh sửa ảnh chuyên nghiệp được phát triển bởi hãng phần mềm Adobe Systems. Được Adobe phát hành vào năm 1990, Photoshop nhanh chóng trở thành một trong những công cụ chỉnh sửa ảnh hàng đầu trên thị trường. Photoshop là công cụ quan trọng trong ngành thiết kế đồ họa, nhiếp ảnh và nhiều lĩnh vực khác.

2. Photoshop làm được những gì?

Là một công cụ đa năng và mạnh mẽ, Photoshop được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Nó không chỉ giúp chỉnh sửa ảnh và thiết kế đồ họa mà còn hỗ trợ các ngành nghề sáng tạo khác. Một số ví dụ như:

- Chỉnh sửa ảnh:
 - Làm đẹp ảnh chân dung: xóa mụn, làm mịn da, chỉnh sửa màu sắc.
 - Phục chế ảnh cũ: khôi phục màu sắc, loại bỏ vết xước.
 - Cắt ghép ảnh: tạo ảnh ghép độc đáo, thay đổi nền ảnh.
- Thiết kế đồ họa:
 - Thiết kế banner, poster, tờ rơi quảng cáo.
 - Thiết kế giao diện website, ứng dụng.
 - Thiết kế logo, bộ nhận diện thương hiệu.
- Hỗ trợ thiết kế thời trang:
 - Chỉnh sửa ảnh mẫu sản phẩm
 - Tạo các họa tiết, hoa văn trên quần áo.
- Nhiếp ảnh:
 - Chỉnh sửa hậu kỳ ảnh chụp.
 - Tạo hiệu ứng đặc biệt cho ảnh.
 - Phục hồi các bức ảnh bị hư hỏng.

3. Lợi ích của khóa học Photoshop tại Tin học Sao Việt

Khóa học Photoshop tại Tin học Sao Việt mang lại nhiều lợi ích cho học viên, dưới đây là một số điểm nổi bật:

- **Học từ Giảng viên Chuyên nghiệp:** Tin học Sao Việt có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, chuyên sâu trong lĩnh vực Photoshop, giúp học viên nắm vững kiến thức và kỹ năng từ những người có kinh nghiệm thực tế.
- **Chương trình học linh hoạt:** Khóa học được thiết kế linh hoạt, phù hợp với cả người mới bắt đầu và những người đã có kinh nghiệm.
- **Tài nguyên phong phú:** Học viên sẽ được cung cấp các tài liệu học phong phú, bao gồm video hướng dẫn, tài liệu tham khảo, và bài kiểm tra để hỗ trợ quá trình học tập.
- **Hỗ trợ học viên:** Hỗ trợ chăm sóc học viên trong suốt quá trình học, giúp giải đáp thắc mắc, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích tương tác giữa học viên và giảng viên.
- **Chứng nhận hoàn thành:** Sau khi hoàn thành khóa học, học viên sẽ nhận được chứng nhận hoàn thành khóa, chứng minh khả năng sử dụng phần mềm Photoshop.
- **Cập nhật nhanh chóng với công nghệ mới:** Tin học Sao Việt luôn cập nhật nhanh chóng với các công nghệ mới và xu hướng trong lĩnh vực Photoshop, giúp học viên luôn có những kiến thức mới nhất và sáng tạo.

Những lợi ích trên giúp học viên nắm bắt kiến thức và kỹ năng cần thiết để sử dụng Adobe Photoshop một cách linh hoạt và chuyên nghiệp.

Bài 2. Những khái niệm cần nắm trước khi học đồ họa

Ảnh Bitmap

- Ảnh bitmap được tạo từ các điểm ảnh (pixel), thường dùng cho ảnh chụp hoặc hình có chuyển sắc mượt mà. Khi phóng to quá mức, ảnh sẽ bị vỡ nét (pixel hóa).
- Thường dùng cho: Ảnh chụp, tranh vẽ có nhiều chi tiết, hiệu ứng đổ bóng, màu sắc chuyển tiếp mượt mà.
- Định dạng: JPG, PNG, BMP...



Raster

Ảnh Vector

- Ảnh vector được tạo từ các đối tượng hình học (đường thẳng, đường cong...), có thể phóng to vô hạn mà không bị vỡ hình, thường dùng cho thiết kế logo, biểu tượng, minh họa đơn giản...
- Có thể phóng to vô hạn: Dù bạn phóng to bao nhiêu lần, hình ảnh vẫn sắc nét, không bị vỡ.
- Định dạng: SVG, AI, EPS...



Vector

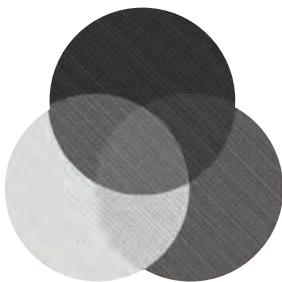
CHƯƠNG 1: PHOTOSHOP VÀ LỢI ÍCH CỦA KHÓA HỌC PHOTOSHOP

1. Một số định dạng ảnh thường dùng trong Photoshop

Định dạng ảnh	Ưu điểm	Sử dụng
JPEG	Kích thước file nhỏ, hỗ trợ màu sắc phong phú.	Chủ yếu cho hình ảnh chụp từ máy ảnh, hình ảnh nghệ thuật, và ảnh trên web.
PNG	Hỗ trợ nền trong suốt, không mất chất lượng khi lưu ảnh.	Phù hợp cho biểu đồ, hình ảnh với nền trong suốt, logo, và ảnh web.
GIF	Hỗ trợ animation, kích thước file nhỏ.	Cho hình ảnh động nhỏ, biểu tượng, và hình ảnh đơn giản.
TIFF	Hỗ trợ nén không mất chất lượng, hỗ trợ ảnh không nén.	Thường được sử dụng trong in ấn, xuất bản, và làm việc chuyên nghiệp.
PDF	Dữ liệu chất lượng cao, giữ định dạng và bố cục.	Đối với tài liệu in ấn, sách điện tử, và biểu mẫu.
PSD	Dữ liệu lớp và thông tin chỉnh sửa của Photoshop.	Cho việc chỉnh sửa hình ảnh và thiết kế đồ họa.

2. Các chế độ màu ảnh (Color Models)

- Bit Map (Bitmap):**
Mô Tả: Chế độ Bitmap chỉ có 2 giá trị: đen và trắng, không có sắc độ trung gian. Khác với Grayscale – chế độ hiển thị nhiều mức xám.
Sử Dụng: Thường được sử dụng trong các trường hợp đặc biệt như in ấn kỹ thuật số hoặc khi cần tạo ảnh với dung lượng file nhỏ.
- RGB (Red, Green, Blue):**
Mô Tả: Sử dụng ba màu cơ bản là đỏ, xanh lá cây và xanh dương để tạo ra toàn bộ màu sắc.
Sử Dụng: Chủ yếu cho hình ảnh hiển thị trên màn hình, như ảnh web và thiết kế đồ họa.
- CMYK (Cyan, Magenta, Yellow, Black):**
Mô Tả: Sử dụng bốn màu cơ bản là cyan, magenta, yellow và black để tạo ra màu sắc, thường được sử dụng trong in ấn.
Sử Dụng: Cho các dự án in ấn, như sách, tờ rơi, và biểu đồ màu.
- Grayscale (Đen Trắng):**
Mô Tả: Biểu diễn hình ảnh chỉ bằng các mức độ đen, trắng và các mức xám ở giữa.
Sử Dụng: Cho ảnh đen trắng hoặc khi muốn giảm dung lượng file.



Bitmap



RGB



CMYK



Grayscale

CHƯƠNG 1: PHOTOSHOP VÀ LỢI ÍCH CỦA KHÓA HỌC PHOTOSHOP

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 1 và 2

Câu 1: Adobe Photoshop là phần mềm gì?

- A. Phần mềm thiết kế đồ họa vector chuyên nghiệp
- B. Phần mềm chỉnh sửa ảnh chuyên nghiệp do Adobe phát triển
- C. Phần mềm lập trình website
- D. Phần mềm quản lý dữ liệu

Câu 2: Theo bài học, Photoshop được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực nào?

- A. Chỉ dùng để chụp ảnh
- B. Chỉ dùng để in ấn
- C. Chỉnh sửa ảnh, thiết kế đồ họa, hỗ trợ thiết kế thời trang và nhiếp ảnh
- D. Chỉ dùng để tạo video

Câu 3: Trong các ứng dụng sau, ứng dụng nào KHÔNG được liệt kê trong bài học là ứng dụng chính của Photoshop?

- A. Thiết kế banner, poster, tờ rơi quảng cáo
- B. Chỉnh sửa hậu kỳ ảnh chụp
- C. Tạo logo và minh họa vector
- D. Hỗ trợ thiết kế thời trang – tạo rập kỹ thuật

Câu 4: Lợi ích nào sau đây KHÔNG được nêu trong bài học khi học Photoshop tại Tin Học Sao Việt?

- A. Được học từ giảng viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm
- B. Được cung cấp tài liệu học phong phú, video hướng dẫn
- C. Được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học
- D. Được tặng phần mềm Photoshop miễn phí vĩnh viễn

Câu 5: Ảnh Bitmap (raster) được tạo thành từ gì?

- A. Các đối tượng hình học như đường thẳng, đường cong
- B. Các điểm ảnh (pixel)
- C. Các lớp vector độc lập
- D. Các ký tự mã hóa HEX

Câu 6: Định dạng file nào sau đây thường được dùng cho ảnh động (animation)?

- A. JPEG
- B. PNG
- C. GIF
- D. TIFF

Câu 7: Chế độ màu nào sau đây được sử dụng chủ yếu cho in ấn?

- A. RGB
- B. Grayscale
- C. CMYK
- D. Bitmap



CHƯƠNG 2

Làm quen với giao diện làm việc của Photoshop

Tổng quan

Bạn sẽ được hướng dẫn cách khởi động, tạo, mở và lưu file trong Photoshop. Đồng thời, chương giới thiệu giao diện phần mềm – bao gồm thanh menu, thanh công cụ, vùng làm việc và các panel cơ bản – giúp bạn thực hiện các thao tác đầu tiên trên phần mềm một cách thành thạo.

CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được cách tạo file, lưu file, mở file
- Làm quen với giao diện phần mềm và các thao tác cơ bản

B. Nội dung nghiên cứu

- Bài 3: Các thao tác cơ bản với Photoshop (tạo, mở và lưu file)

Bài 4: Làm quen với giao diện phần mềm và các chế độ xem ảnh

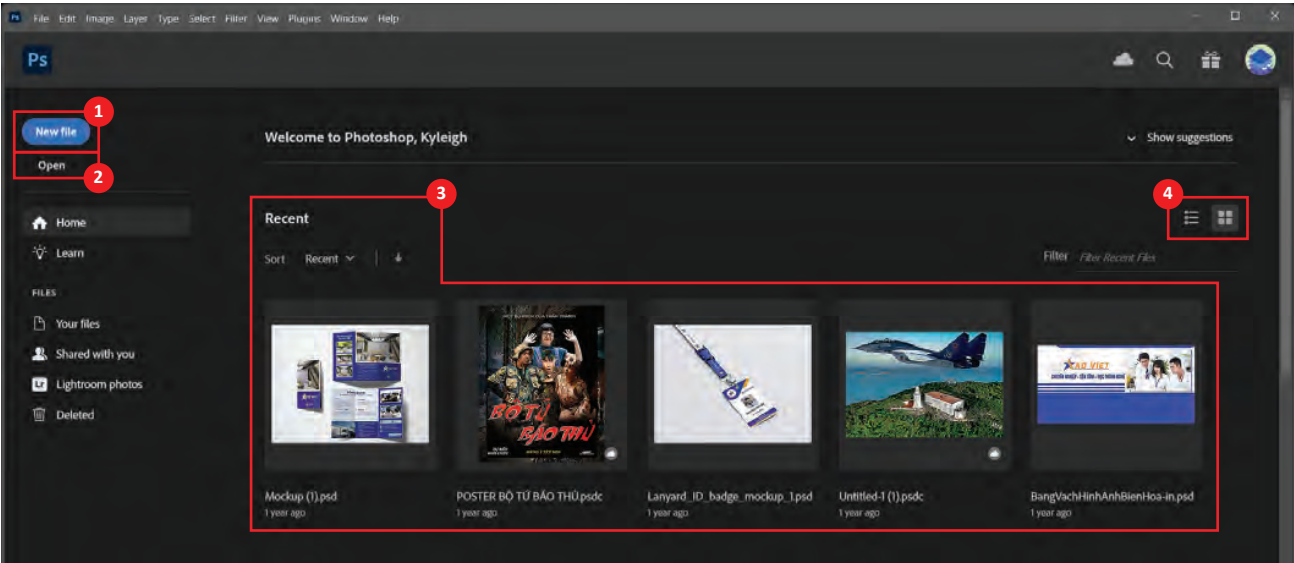
C. Bài tập thực hành tổng hợp

NỘI DUNG

Bài 3: Các thao tác cơ bản với Photoshop

1. Khởi động chương trình

Nhấn chuột trái hai lần liên tiếp vào biểu tượng Photoshop trên màn hình làm việc hoặc nhấn Window+R, gõ “photoshop”, OK/Enter để tiến hành khởi động phần mềm.



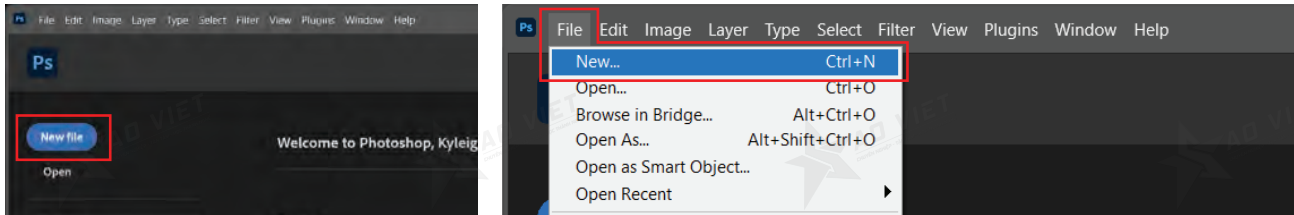
1. Tạo dự án mới

2. Mở dự án hoặc hình ảnh có sẵn
3. Các dự án đã mở

4. Các chế độ xem Recent

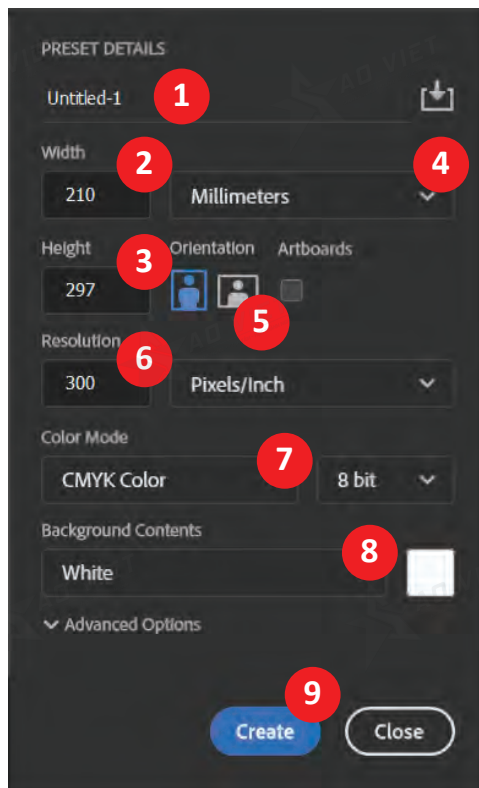
2. Tạo dự án mới

Tại giao diện chương trình, chọn vào **New File**. Hoặc chọn và menu **File > New**. Phím tắt: **Ctrl+N**



CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP

Trong bảng Preset Details, ta tùy chỉnh các thông số để tạo dự án mới theo mong muốn



1: Đặt tên cho dự án

2: Thiết lập độ rộng khổ giấy

3: Thiết lập chiều cao khổ giấy

4: Thiết lập đơn vị

5: Hướng giấy dọc / ngang

6: Độ phân giải

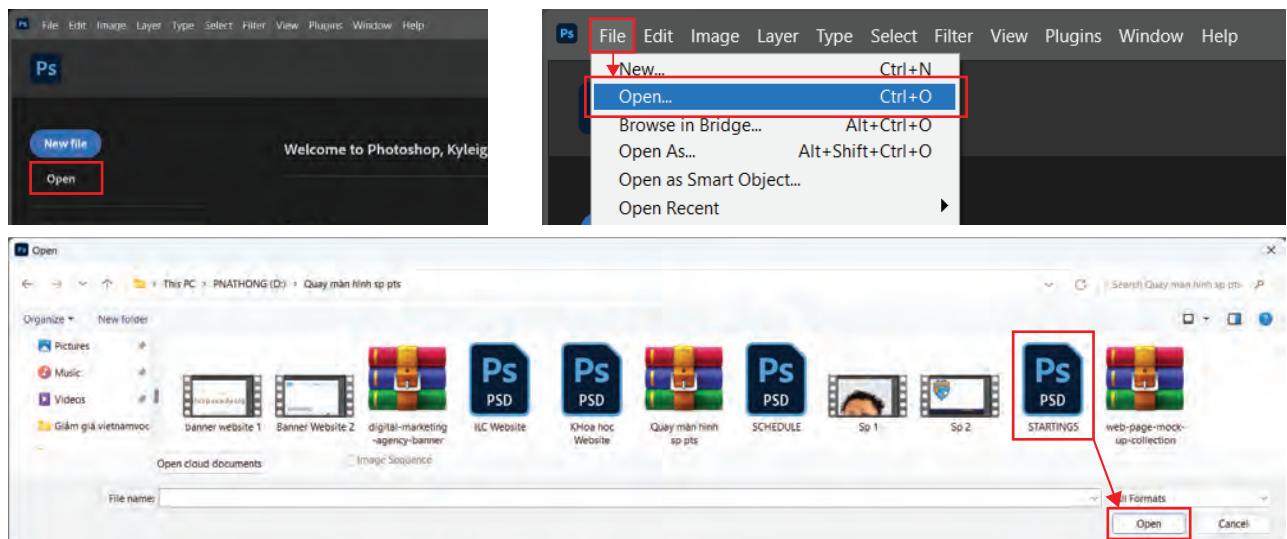
7: Chế độ màu của dự án

8: Chọn màu nền

9: Create để tiến hành khởi tạo dự án

3. Mở dự án / hình ảnh có sẵn

Tại giao diện chương trình, chọn vào **Open**. Hoặc chọn vào menu **File > Open**. Phím tắt: **Ctrl+O**



Chọn dự án / hình ảnh và nhấn Open

CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 3

Câu 1: Để khởi động chương trình Photoshop, người dùng có thể thực hiện thao tác nào?

- A. Nhấn chuột trái một lần vào biểu tượng Photoshop trên màn hình làm việc
- B. Gõ “photoshop” trong thanh tìm kiếm và nhấn Shift
- C. Nhấn tổ hợp phím Windows + R, gõ “photoshop”, nhấn OK hoặc Enter
- D. Mở menu Start > All Programs > Adobe Illustrator

Câu 2: Trong hộp thoại “Preset Details” khi tạo file mới, mục “Width” dùng để thiết lập gì?

- A. Chiều cao của file
- B. Độ phân giải của hình ảnh
- C. Chiều rộng của file
- D. Đơn vị đo lường

Câu 3: Khi muốn mở một file ảnh có sẵn trong Photoshop, người dùng nên chọn lệnh nào?

- A. File > Save As
- B. File > New
- C. File > Open
- D. File > Export

Câu 4: Trong giao diện chào mừng của Photoshop, mục “Recent” hiển thị điều gì?

- A. Các file đã lưu gần đây
- B. Các preset thiết lập file mới
- C. Các plugin đã cài đặt
- D. Các công cụ đang được sử dụng

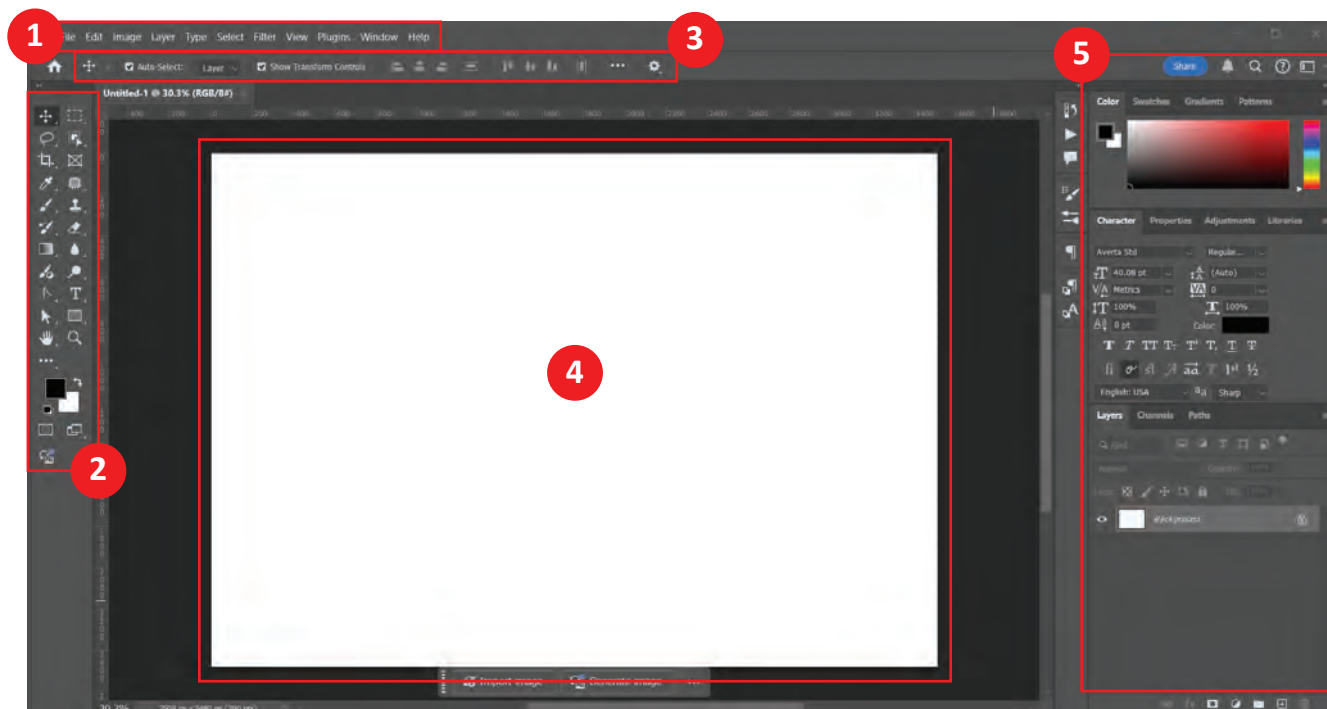
Câu 5: Phím tắt nào được dùng để tạo một file mới trong Photoshop (Windows)?

- A. Ctrl + O
- B. Ctrl + S
- C. Ctrl + N
- D. Ctrl + P

CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP

Bài 4: Làm quen với giao diện phần mềm và các chế độ xem ảnh

1. Giao diện phần mềm



1. **Menu Bar (Thanh Menu):** nơi chứa các menu chính
2. **Toolbar (Thanh công cụ):** chứa các công cụ thường xuyên sử dụng trong Photoshop
3. **Options Bar (Thanh tùy chọn):** hiển thị các tùy chọn liên quan đến công cụ đang được chọn trong Toolbar
4. **Workspace (Vùng làm việc):** nơi hiển thị hình ảnh hoặc tài liệu bạn đang chỉnh sửa. Các công cụ và hiệu ứng sẽ được áp dụng trực tiếp trên khu vực này.
5. **Panels (Các bảng điều khiển):** các Panels giúp quản lý và thao tác chi tiết hơn.

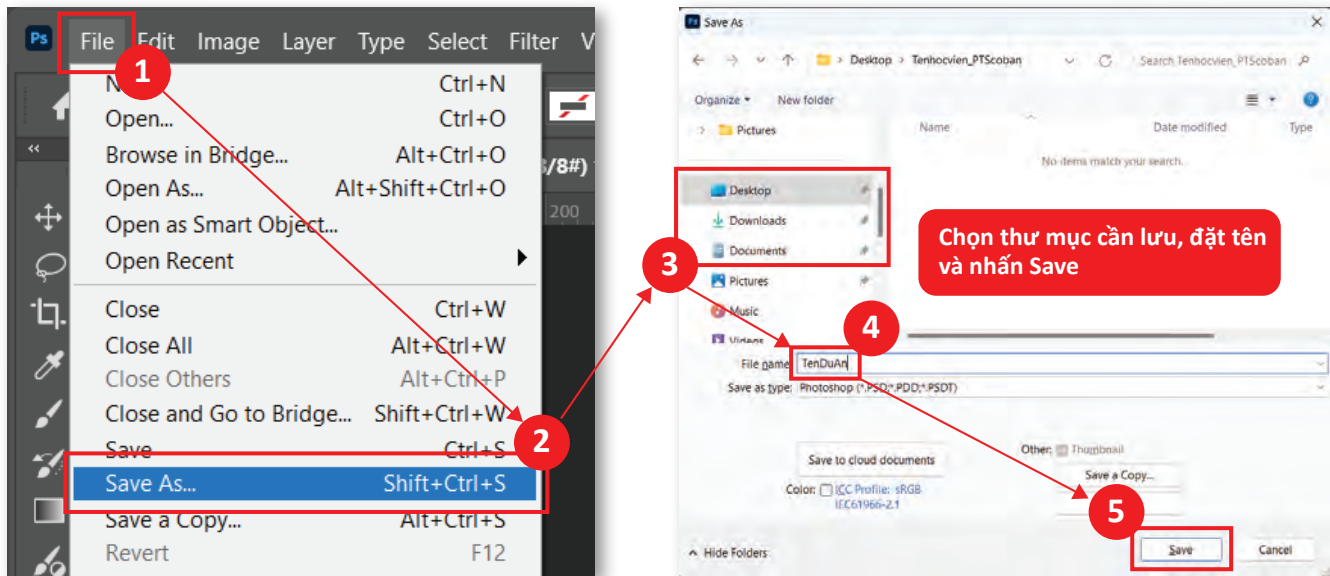
2. Chế độ xem ảnh

1. Giữ **Alt + Scroll** để phóng to/thu nhỏ vùng làm việc. Hoặc để phóng to: **Ctrl + =**
Để thu nhỏ: **Ctrl + -**
2. Nhấn **Ctrl + Alt + 0**, để đưa hình ảnh về tỉ lệ 100%.
3. Nhấn **Ctrl + 0** để đưa về chế độ xem toàn vùng làm việc
4. Để xác định chính xác phần hình ảnh mà muốn phóng to hoặc thu nhỏ: Chọn công cụ Zoom  sau đó đặt trỏ chuột công cụ lên trên phần hình ảnh đó và nhấp chuột hoặc **Ctrl + SpaceBar + chuột trái** và rê chuột để phóng to/thu nhỏ một khu vực.
5. Di chuyển vùng làm việc: Sử dụng công cụ Hand Tool  hoặc giữ phím **Space + Chuột trái** và rê chuột để đưa vùng làm việc vào đúng trọng tâm mong muốn

CHƯƠNG 2: LÀM QUEN VỚI GIAO DIỆN LÀM VIỆC CỦA PHOTOSHOP

3. Lưu dự án đã làm / có sẵn

Để lưu dự án ta vào **File** → **Save** (lưu) hoặc **Save As...** (Lưu mới)
Sau đó, chọn thư mục cần lưu, đặt tên và nhấn **Save**



Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 4

Câu 1: Trong giao diện Photoshop, thanh nào chứa các menu chính như File, Edit, Image, Layer...?

- A. Toolbar (Thanh công cụ)
- B. Options Bar (Thanh tùy chọn)
- C. Menu Bar (Thanh menu)
- D. Panels (Các bảng điều khiển)

Câu 2: Để phóng to hoặc thu nhỏ vùng làm việc trong Photoshop, người dùng có thể sử dụng phím tắt nào?

- A. Ctrl + Shift + Z
- B. Ctrl + Alt + O
- C. Ctrl + + để phóng to, Ctrl + - để thu nhỏ
- D. Ctrl + 0 để đưa về 100%

Câu 3: Khi muốn lưu một file đã có sẵn (đã lưu trước đó), người dùng nên chọn lệnh nào trong menu File?

- A. Save As...
- B. New...
- C. Open...
- D. Save

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Bài tập 1: Tạo file mới trong Photoshop

Mục tiêu: Làm quen với việc tạo file mới và thiết lập thông số cơ bản.

Yêu cầu: Mở Photoshop, vào **File > New** hoặc nhấn phím tắt **Ctrl + N (Windows)**

- Thiết lập các thông số sau:
 - Kích thước: 1920 x 1080 px
 - Độ phân giải: 72 dpi
 - Chế độ màu: RGB Color (8 bit)
 - Background Contents: White
- Nhấn Create để tạo file.

Thực hành:

- Sau khi tạo file, sử dụng công cụ **Brush Tool (B)** để vẽ một đường thẳng đơn giản.
- Lưu file với định dạng PSD bằng cách vào **File > Save As**. Đặt tên là **baitap1.psd**.

Bài tập 2: Mở file ảnh có sẵn và thao tác với chế độ xem

Mục tiêu: Làm quen với việc mở file và thực hiện thao tác cơ bản trên ảnh.

Yêu cầu:

- Trong Photoshop, vào **File > Open** hoặc nhấn **Ctrl + O (Windows)**
- Mở hình ảnh có tên “baitapkhoidongvungchon” trong thư mục bài tập Chương II
- Dựa vào kiến thức chế độ xem ảnh, hãy thực hiện các thao tác bên dưới.

Thực hành:

- Hãy phóng to vùng xem vào hình chữ nhật với lệnh **Alt+lăn chuột**
- Tiếp theo, thu nhỏ lại và phóng to vào hình tròn. Sau đó, di chuyển vùng xem bằng cách giữ **Space+Chuột trái** để hiển thị hình lục giác
- Trả về chế độ xem toàn cảnh với phím tắt **Ctrl+0**



CHƯƠNG 3

Làm việc với Layer và Transform

Tổng quan

Chương giới thiệu khái niệm Layer – một thành phần cốt lõi trong Photoshop. Bạn sẽ học cách tạo, xóa, nhóm, di chuyển và quản lý Layer – giúp việc chỉnh sửa ảnh trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Bạn sẽ khám phá các chế độ hòa trộn (Blending Modes) để thay đổi cách các layer tương tác với nhau, áp dụng các hiệu ứng (Layer Style) như bóng đổ, viền sáng... và sử dụng lệnh Transform để thay đổi kích thước, xoay, lật hoặc biến dạng đối tượng.

CHƯƠNG 3: LÀM VIỆC VỚI LAYER – TRANSFORM

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được khái niệm về layer, quản lý và sử dụng layer
- Nắm được các chế độ hòa trộn, hiệu ứng trên layer và tính năng biến đổi hình

B. Nội dung nghiên cứu

- Bài 5: Tìm hiểu và quản lý Layer trong Photoshop
- Bài 6: Các chế độ hòa trộn, Layer Style và Transform

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

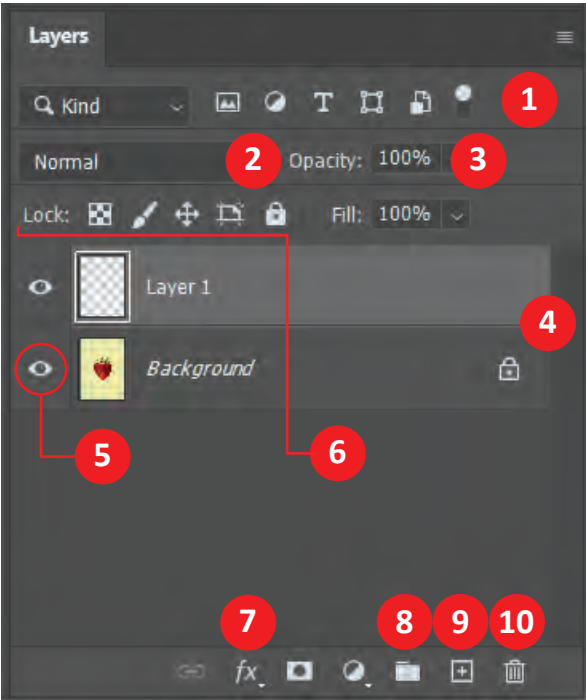
NỘI DUNG

Bài 5: Tìm hiểu và quản lý Layer trong Photoshop

1. Khái niệm về Layer

Layer (lớp) là một khái niệm cốt lõi trong Photoshop, cho phép bạn chỉnh sửa, thêm hoặc xóa các yếu tố khác nhau trong một hình ảnh mà không ảnh hưởng đến các phần còn lại. Hãy tưởng tượng layer giống như các tấm kính xếp chồng lên nhau, mỗi tấm chứa một phần của thiết kế. Bạn có thể chỉnh sửa, di chuyển, hoặc thay đổi thứ tự của các layer để đạt được kết quả mong muốn.

2. Quản lý Layer



1. Lọc Layer
2. Blending Mode (chế độ hòa trộn lớp)
3. Opacity: Độ trong suốt (độ mờ đục) của Layer
4. Các Layer
5. Biểu tượng con mắt: Ẩn/ Hiện Layer
6. Các chế độ khóa Layer
7. Layer Style (Fx): Hiệu ứng trên Layer
8. Group: Tạo một group mới (thư mục chứa các Layer con bên trong)
9. Tạo một Layer mới
10. Xóa Layer, xóa hiệu ứng, xóa mặt nạ,...

3. Các thao tác quản lý layer

Chọn Layer:

- Click chuột trực tiếp lên layer
- Chọn một lúc nhiều layer: Click chọn 1 layer và nhấn Ctrl sau đó tiếp tục click chọn những layer khác
- Chọn đối tượng 1 và giữ Shift sau đó click chọn Layer cuối cùng của nhóm muốn chọn.

Đổi tên và nhân đôi Layer:

- Đổi tên layer: Double click vào tên layer cần đổi → nhập tên mới
- Nhân đôi Layer:
 - Chọn Layer → nhấn **Ctrl + J**
 - Chọn Layer → Chọn công cụ Move → Bấm giữ Alt + kéo chuột
 - Kéo layer muốn nhân đôi vào biểu tượng “Create a new Layer”

Sắp xếp các Layer

- Bring Forward (**Ctrl+]**): Đưa Layer lên trên một vị trí
- Send Backward (**Ctrl+[**): Đưa layer xuống dưới một vị trí
- Bring to Front (**Ctrl+Shift+]**): Đưa Layer lên trên cùng
- Send to Back (**Ctrl+Shift+[**): Đưa Layer xuống dưới cùng

Nhóm và bỏ nhóm Layer

- Chọn các layer cần nhóm > click vào biểu tượng thư mục Group “Create new a group”
- Hoặc nhấn phím tắt **Ctrl+G**
- Muốn bỏ nhóm, chọn vào nhóm layers cần bỏ, click chuột phải, chọn Ungroup Layers hoặc **Ctrl+Shift+G**

Lồng ghép các Layer:

- Điều kiện: Phải có ít nhất hai Layer
- Đặt Layer hình ảnh nằm trên Layer dùng làm khung chứa
- Menu Layer / Create Clipping Mask (**Ctrl + Alt + G**)
- Hoặc bấm giữ Alt và kích vào đường ngăn cách giữa 2 Layer này.

Gỡ bỏ chế độ lồng ghép Layer:

- Menu Layer / Release Clipping Mask (**Ctrl + Alt + G**)
- Hoặc một lần nữa bấm giữ Alt và kích vào đường ngăn cách giữa 2 Layer này.



CHƯƠNG 3: LÀM VIỆC VỚI LAYER – TRANSFORM

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 5

Câu 1: Trong Photoshop, Layer (lớp) là gì?

- A. Là một công cụ vẽ hình dạng cơ bản
- B. Là một khái niệm cốt lõi cho phép chỉnh sửa, thêm hoặc xóa các yếu tố khác nhau trong hình ảnh mà không ảnh hưởng đến các phần còn lại
- C. Là bảng màu để chọn màu sắc cho đối tượng
- D. Là thanh công cụ chứa các lệnh biến đổi

Câu 2: Để tạo một Layer mới trong Photoshop, người dùng có thể thực hiện thao tác nào?

- A. Nhấn Ctrl + N
- B. Nhấn vào biểu tượng “New Layer” ở dưới bảng Layers
- C. Chọn File > Save As
- D. Nhấn Ctrl + Shift + E

Câu 3: Khi muốn di chuyển một Layer lên trên tất cả các Layer khác, người dùng nên sử dụng lệnh nào?

- A. Send to Back
- B. Bring Forward
- C. Bring to Front
- D. Send Backward

Câu 4: Để nhóm nhiều Layer lại với nhau, người dùng cần thực hiện thao tác nào?

- A. Chọn các Layer → nhấn phím Ctrl + G
- B. Chọn các Layer → nhấn phím Ctrl + J
- C. Chọn các Layer → nhấn phím Ctrl + Shift + G
- D. Chọn các Layer → nhấn phím Ctrl + Alt + G

Câu 5: Khi muốn tạo một Clipping Mask trong Photoshop, người dùng có thể sử dụng cách nào?

- A. Chọn Menu Layer > Create Clipping Mask
- B. Nhấn phím tắt Ctrl + Alt + G
- C. Kéo Layer trên cùng xuống Layer dưới và nhấn chuột phải
- D. Chọn Menu Filter > Convert for Smart Filters

Bài 6: Các chế độ hòa trộn, Layer Style và Transform

1. Chế độ hòa trộn (Blending Modes)

Chế độ hòa trộn (Blending Modes) xác định cách một layer tương tác và hòa trộn với các layer bên dưới nó. Các chế độ này được chia thành các nhóm chính, mỗi nhóm mang lại hiệu ứng khác nhau:

Normal
Dissolve
Darken
Multiply
Color Burn
Linear Burn
Darker Color
Lighten
Screen
Color Dodge
Linear Dodge (Add)
Lighter Color
Overlay
Soft Light
Hard Light
Vivid Light
Linear Light
Pin Light
Hard Mix
Difference
Exclusion
Subtract
Divide
Hue
Saturation
Color
Luminosity

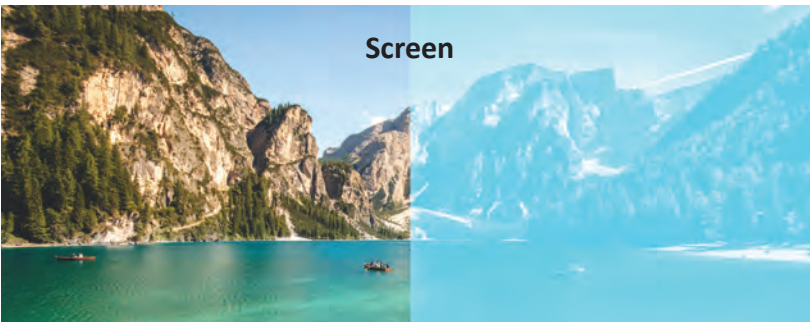
Các chế độ hòa trộn thường dùng:

Normal: Chế độ mặc định, không có hiệu ứng hòa trộn.

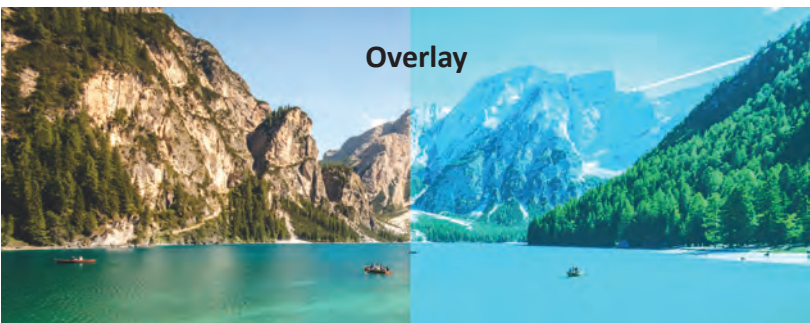
Multiply: Làm tối toàn bộ hình ảnh.



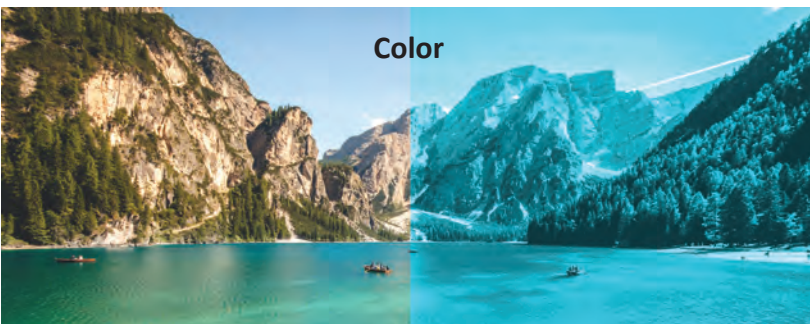
Screen: Làm sáng toàn bộ hình ảnh, thường dùng để tạo hiệu ứng ánh sáng.



Overlay: Tăng độ tương phản, kết hợp giữa làm sáng và làm tối.

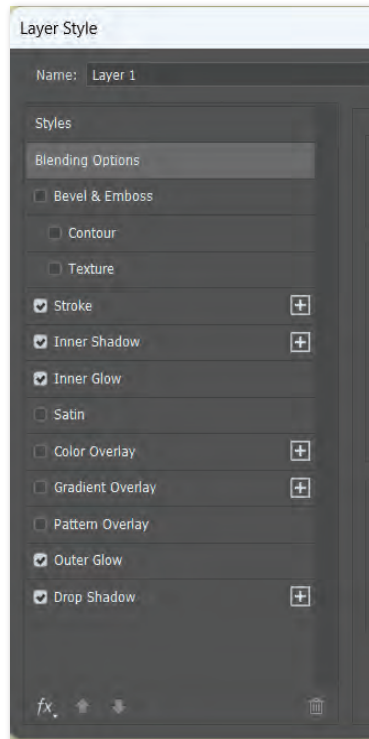


Color: Kết hợp sắc độ và độ bão hòa từ layer trên, giữ lại độ sáng của layer dưới.



2. Layer Style (Fx)

Layer Style (Hiệu ứng lớp) là các hiệu ứng đặc biệt mà bạn có thể áp dụng trực tiếp lên layer để làm nổi bật hoặc tạo điểm nhấn. Các hiệu ứng này được quản lý thông qua bảng Layer Style và có thể dễ dàng chỉnh sửa, bật/tắt mà không làm thay đổi nội dung gốc của layer.



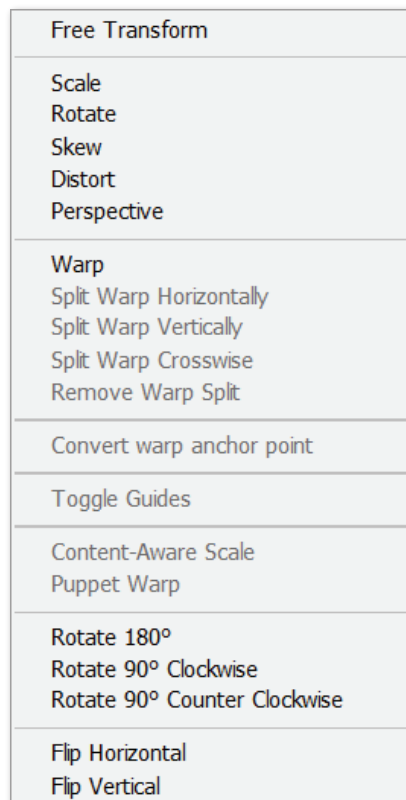
Cách truy cập Layer Style

- Nhấp đôi vào layer trong bảng Layers Panel.
- Hoặc chọn layer, sau đó nhấn Fx ở cuối bảng Layers Panel.

Các loại Layer Style phổ biến

- **Drop Shadow (Đổ bóng):** Tạo hiệu ứng bóng cho layer, giúp tăng chiều sâu.
- **Inner Shadow (Bóng trong):** Tạo bóng bên trong layer, thường dùng để làm nổi bật viền hoặc tạo hiệu ứng khắc chìm.
- **Outer Glow (Phát sáng ngoài):** Tạo hiệu ứng phát sáng xung quanh layer.
- **Inner Glow (Phát sáng trong):** Tạo hiệu ứng phát sáng từ viền vào bên trong layer.
- **Color Overlay (Phủ màu):** Phủ một lớp màu đồng nhất lên toàn bộ layer.
- **Gradient Overlay (Phủ gradient):** Áp dụng một lớp màu chuyển sắc (gradient) lên layer.
- **Stroke (Viền):** Tạo viền xung quanh layer.

3. Lệnh Transform



Transform là một nhóm lệnh trong Photoshop dùng để thay đổi kích thước, xoay, lật, hoặc biến dạng đối tượng (layer, vùng chọn, hoặc hình ảnh). Đây là công cụ cơ bản nhưng cực kỳ hữu ích trong quá trình chỉnh sửa và thiết kế.

Cách truy cập lệnh Transform

- Chọn layer hoặc vùng cần chỉnh sửa.
- Vào menu Edit → Transform hoặc sử dụng phím tắt Ctrl + T (Windows) để mở Free Transform.

Các lệnh Transform phổ biến

- **Scale (Tỷ lệ):** Thay đổi kích thước layer hoặc vùng chọn.
- **Rotate (Xoay):** Xoay đối tượng theo góc mong muốn.
- **Skew (Xiên):** Nghiêng đối tượng theo chiều ngang hoặc dọc.
- **Distort (Biến dạng):** Tự do kéo các góc của đối tượng để biến dạng đối tượng.
- **Perspective (Phối cảnh):** Thay đổi phối cảnh của đối tượng.
- **Warp (Uốn cong):** Tạo hiệu ứng uốn cong hoặc chỉnh hình dạng đối tượng theo ý muốn.
- **Flip Horizontal / Flip Vertical (Lật ngang / Lật dọc):** Lật đối tượng theo chiều ngang hoặc dọc, tạo hiệu ứng đối xứng.

CHƯƠNG 3: LÀM VIỆC VỚI LAYER – TRANSFORM

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 6

Câu 1: Chế độ hòa trộn nào trong Photoshop được sử dụng để làm sáng toàn bộ hình ảnh, thường dùng để tạo hiệu ứng ánh sáng?

- A. Multiply
- B. Screen
- C. Overlay
- D. Color

Câu 2: Khi muốn thêm hiệu ứng bóng đổ cho một layer trong Photoshop, người dùng nên chọn mục nào trong bảng Layer Style?

- A. Inner Glow
- B. Outer Glow
- C. Drop Shadow
- D. Stroke

Câu 3: Lệnh Transform trong Photoshop dùng để làm gì?

- A. Thay đổi màu sắc của layer
- B. Thay đổi kích thước, xoay, lật hoặc biến dạng đối tượng
- C. Tạo mới một layer
- D. Xóa layer

Câu 4: Trong các lệnh Transform, lệnh nào được dùng để lật đối tượng theo chiều ngang?

- A. Flip Vertical
- B. Rotate 90° Clockwise
- C. Flip Horizontal
- D. Skew

Câu 5: Chế độ hòa trộn “Multiply” trong Photoshop thường được dùng để làm gì?

- A. Làm sáng hình ảnh
- B. Tăng độ tương phản và làm tối hình ảnh
- C. Tạo hiệu ứng phát sáng
- D. Phủ một lớp màu đồng nhất lên layer dưới

CHƯƠNG 3: LÀM VIỆC VỚI LAYER – TRANSFORM

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Sử dụng các hình ảnh đã chuẩn bị sẵn trong thư mục bài tập Chương 3 và thực hành cắt ghép layer để tạo ra “Giỏ quả dâu”



Sử dụng các hình ảnh đã chuẩn bị sẵn trong thư mục bài tập Chương 3 và thực hành cắt ghép layer để tạo ra “Sản phẩm”



CHƯƠNG 4

Nhóm công cụ vùng chọn

Tổng quan

Chương giới thiệu các công cụ vùng chọn như Marquee, Lasso, Magic Wand, Object Selection... giúp bạn chọn một phần cụ thể trong hình ảnh để chỉnh sửa, tách nền hoặc áp dụng hiệu ứng – là nền tảng quan trọng trong mọi kỹ thuật xử lý ảnh.

CHƯƠNG 4: NHÓM CÔNG CỤ VÙNG CHỌN

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được cách sử dụng các công cụ vùng chọn và hiệu chỉnh vùng chọn cơ bản

B. Nội dung nghiên cứu

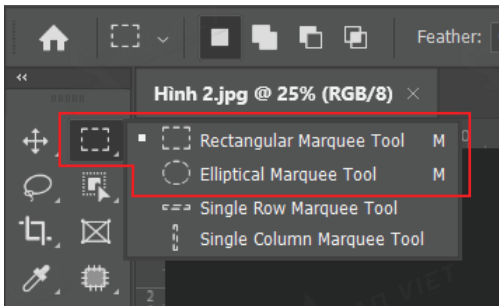
- Bài 7: Bộ công cụ vùng chọn trong Photoshop
- Bài 8: Menu Select (hiệu chỉnh vùng chọn)

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

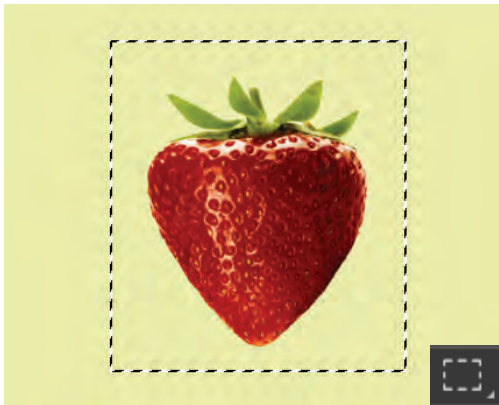
NỘI DUNG

Bài 7: Bộ công cụ vùng chọn trong Photoshop

1. Bộ công cụ Marquee Tool



Marquee Tool là một trong những công cụ vùng chọn cơ bản và dễ sử dụng nhất trong Photoshop. Nó giúp bạn tạo vùng chọn có hình dạng đơn giản để thực hiện các thao tác như di chuyển, cắt, sao chép, tô màu, hoặc áp dụng hiệu ứng chỉ trong vùng được chọn.

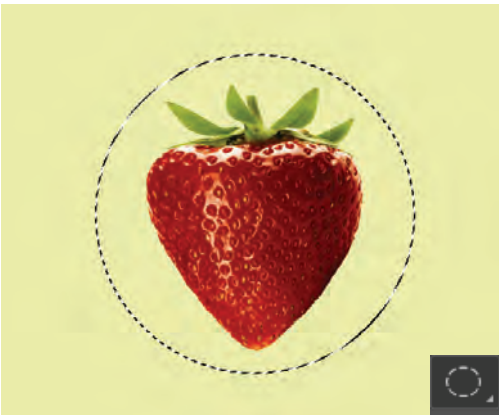


Rectangular Marquee Tool

Tạo vùng chọn hình chữ nhật hoặc hình vuông.

Cách sử dụng:

- Chọn công cụ Rectangular Marquee Tool (M).
- Nhấn giữ chuột trái và kéo để tạo vùng chọn.
- Giữ phím Shift trong khi kéo để tạo vùng chọn hình vuông.



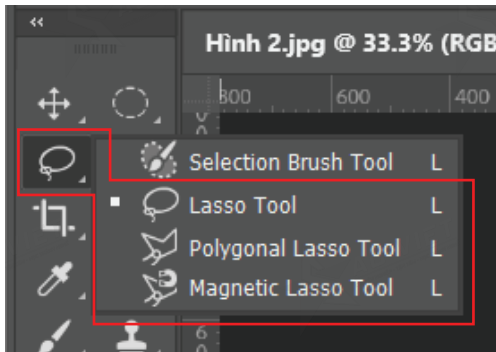
Elliptical Marquee Tool

Tạo vùng chọn hình elip hoặc hình tròn.

Cách sử dụng:

- Chọn công cụ Elliptical Marquee Tool
- Nhấn giữ chuột trái và kéo để tạo vùng chọn hình elip.
- Giữ phím Shift trong khi kéo để tạo vùng chọn hình tròn.

2. Bộ công cụ Lasso Tool



Lasso Tool là nhóm công cụ vùng chọn linh hoạt, giúp bạn tạo vùng chọn theo các hình dạng tự do, không giới hạn bởi các hình dạng cơ bản như hình chữ nhật hay hình tròn. Bộ công cụ này rất hữu ích khi cần chọn những đối tượng có hình dạng phức tạp hoặc không đều.

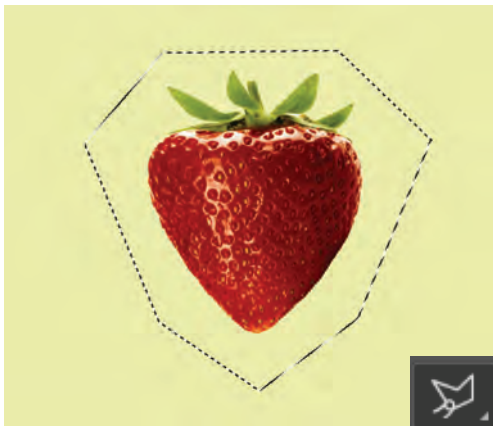


Lasso Tool (Công cụ Lasso tự do)

Cho phép bạn vẽ vùng chọn bằng cách kéo chuột tự do. Phù hợp khi chọn các đối tượng có hình dạng ngẫu nhiên.

Cách sử dụng:

- Chọn Lasso Tool (L) từ Toolbar.
- Nhấn giữ chuột trái và vẽ quanh khu vực cần chọn.
- Khi bạn thả chuột, vùng chọn sẽ tự động khép kín.



Polygonal Lasso Tool (Công cụ Lasso đa giác)

Tạo vùng chọn bằng cách nối các đường thẳng liên tiếp. Phù hợp với việc chọn các đối tượng có cạnh thẳng, như hình hộp hoặc các đường nét sắc cạnh.

Cách sử dụng:

- Chọn Polygonal Lasso Tool.
- Nhấp chuột để tạo các điểm neo (anchor points).
- Kết thúc bằng cách nhấn đúp chuột hoặc nối điểm cuối với điểm đầu để khép kín vùng chọn.



Magnetic Lasso Tool (Công cụ Lasso từ tính)

Tự động bám sát các cạnh của đối tượng nhờ sự khác biệt về màu sắc hoặc độ tương phản.

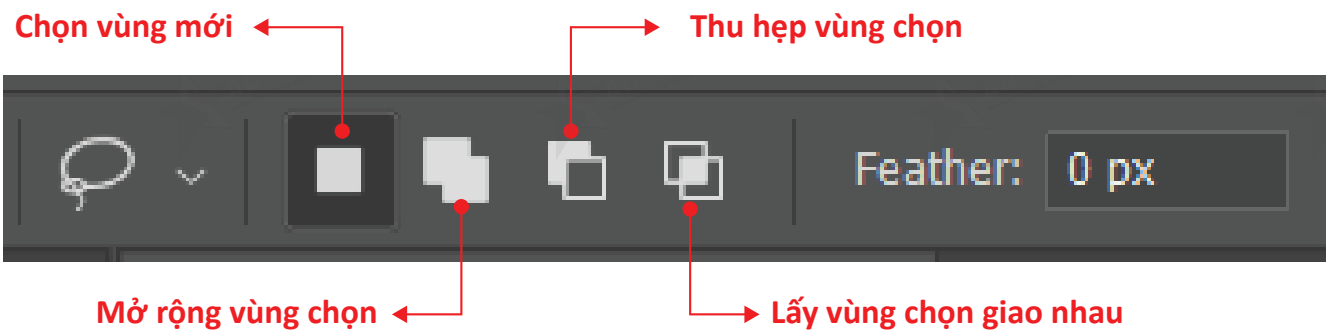
Phù hợp khi bạn cần chọn nhanh các đối tượng có biên rõ ràng, như chân dung, vật thể trên nền đơn sắc.

Cách sử dụng:

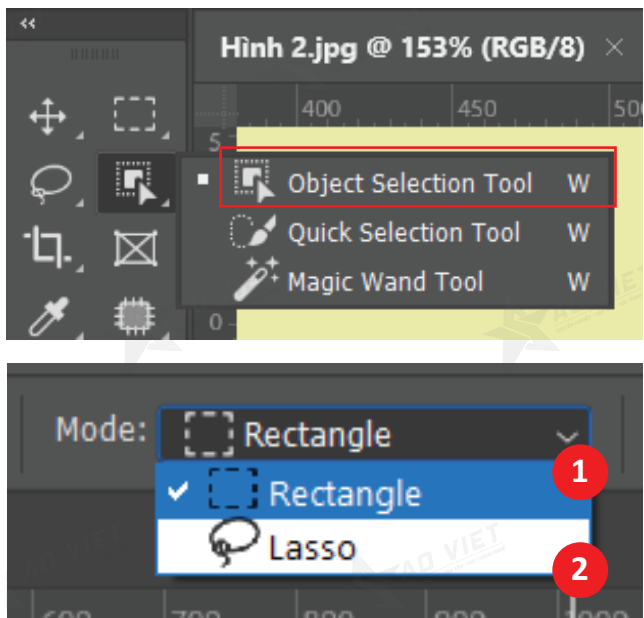
- Chọn Magnetic Lasso Tool.
- Nhấp chuột vào cạnh đối tượng, di chuyển chuột dọc theo đường viền. Photoshop sẽ tự động tạo các điểm neo để bám theo viền.
- Kết thúc bằng cách nhấn Enter hoặc nhấp chuột vào điểm đầu tiên để khép kín vùng chọn.

CHƯƠNG 4: NHÓM CÔNG CỤ VÙNG CHỌN

Lưu ý: Với mỗi công cụ vùng chọn sẽ có thêm tùy chọn để tùy chỉnh vùng chọn như:



3. Công cụ Object Selection

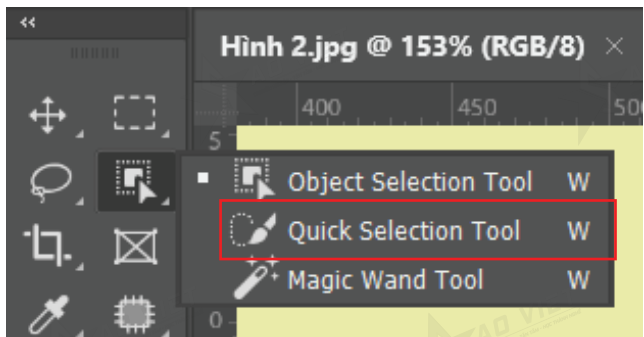


Object Selection Tool là một công cụ mạnh mẽ trong Photoshop, giúp chọn đối tượng một cách nhanh chóng và chính xác, đặc biệt là khi làm việc với các hình ảnh có đối tượng nổi bật. Công cụ này tự động nhận diện và tạo vùng chọn bao quanh đối tượng dựa trên sự tương phản và đường viền.

Các chế độ của Object Selection Tool

- 1. Rectangle (Hình chữ nhật):**
Dùng chuột để vẽ một hình chữ nhật bao quanh đối tượng bạn muốn chọn.
- 2. Lasso (Hình tự do):**
Vẽ đường viền bao quanh đối tượng bằng chuột.

4. Công cụ Quick Selection

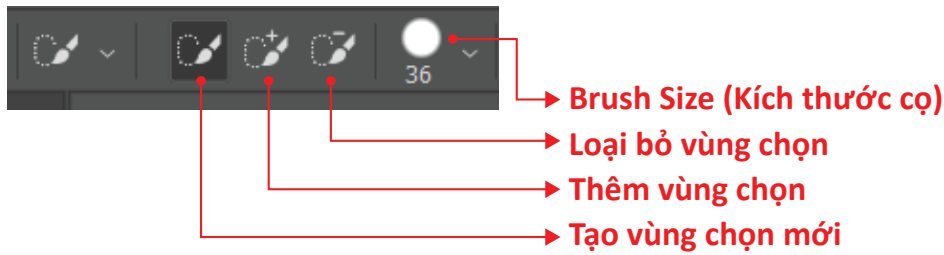


Quick Selection Tool là một công cụ tạo vùng chọn nhanh chóng trong Photoshop. Công cụ này dựa trên sự khác biệt về màu sắc và độ tương phản để tự động nhận diện và chọn vùng mà bạn muốn chỉnh sửa. Đây là công cụ lý tưởng để chọn các đối tượng có đường viền rõ ràng, chẳng hạn như con người, đồ vật,...

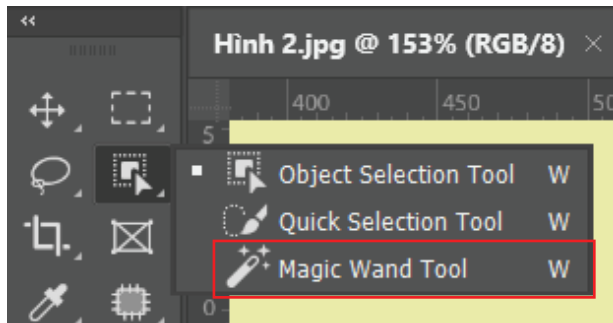


Cách sử dụng:

- Tạo vùng chọn: Nhấp và kéo chuột trên đối tượng hoặc khu vực bạn muốn chọn.
- Thêm vào vùng chọn: Giữ phím Shift và tiếp tục nhấp hoặc kéo chuột để thêm vùng chọn mới vào vùng chọn hiện tại.
- Loại bỏ khỏi vùng chọn: Giữ phím Alt và kéo chuột để loại bỏ những phần không mong muốn khỏi vùng chọn.



5. Công cụ Magic Wand



Magic Wand Tool là một công cụ vùng chọn mạnh mẽ, cho phép bạn chọn các khu vực có màu sắc tương tự chỉ với một lần nhấp chuột. Công cụ này rất hữu ích khi bạn cần làm việc với các vùng có màu sắc đồng nhất hoặc khi tách nền đơn giản.

Phím tắt mặc định: **W** (nếu không thấy Magic Wand Tool, nhấn **Shift + W** để chuyển qua).



Cách sử dụng:

- **Tạo vùng chọn:**
Nhấp chuột vào khu vực có màu sắc cần chọn.
- **Thêm vào vùng chọn:**
Giữ phím Shift và nhấp vào các khu vực khác để thêm vào vùng chọn hiện tại.
- **Loại bỏ khỏi vùng chọn:**
Giữ phím Alt (Windows) và nhấp vào khu vực bạn muốn loại bỏ khỏi vùng chọn.

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 7

Câu 1: Marquee Tool trong Photoshop dùng để làm gì?

- A. Tạo vùng chọn hình chữ nhật hoặc hình vuông
- B. Tạo vùng chọn theo đường cong tự do
- C. Tạo vùng chọn dựa trên màu sắc tương tự
- D. Xóa vùng chọn đã tạo

Câu 2: Để tạo một vùng chọn hình vuông bằng Rectangular Marquee Tool, người dùng cần giữ phím nào trong khi kéo chuột?

- A. Ctrl
- B. Alt
- C. Shift
- D. Spacebar

Câu 3: Công cụ nào trong Photoshop cho phép bạn tạo vùng chọn theo hình elip hoặc hình tròn?

- A. Rectangular Marquee Tool
- B. Lasso Tool
- C. Elliptical Marquee Tool
- D. Magic Wand Tool

CHƯƠNG 4: NHÓM CÔNG CỤ VÙNG CHỌN

Câu 4: Khi muốn tạo vùng chọn theo đường nét bất kỳ (tự do), người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Rectangular Marquee Tool
- B. Polygonal Lasso Tool
- C. Magnetic Lasso Tool
- D. Quick Selection Tool

Câu 5: Công cụ Object Selection Tool trong Photoshop dùng để làm gì?

- A. Tự động chọn đối tượng có hình dạng rõ ràng
- B. Chọn vùng theo màu sắc
- C. Tạo vùng chọn hình chữ nhật
- D. Xóa vùng chọn

Câu 6: Để chọn nhanh các vùng có màu sắc tương tự trong ảnh, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Lasso Tool
- B. Magic Wand Tool
- C. Quick Selection Tool
- D. Brush Tool

Bài 8: Menu Select (hiệu chỉnh vùng chọn)

All	Ctrl+A
Deselect	Ctrl+D
Reselect	Shift+Ctrl+D
Inverse	Shift+Ctrl+I
All Layers	Alt+Ctrl+A
Deselect Layers	
Find Layers	Alt+Shift+Ctrl+F
Isolate Layers	
Color Range...	
Focus Area...	
Subject	
Sky	
Select and Mask...	Alt+Ctrl+R
Modify	
Grow	
Similar	
Transform Selection	
Edit in Quick Mask Mode	
Load Selection...	
Save Selection...	
New 3D Extrusion	

- **Select All (Ctrl + A):** Tạo vùng chọn toàn bộ hình ảnh.
- **Deselect (Ctrl + D):** Hủy vùng chọn.
- **Reselect (Ctrl + Shift + D):** Lấy lại vùng chọn đã hủy.
- **Inverse (Ctrl + Shift + I):** Nghịch đảo vùng chọn.
- **Color Range:** Chọn vùng theo màu
 - Selection: Ô preview chỉ hiển thị hình ảnh dưới dạng màu trắng, đen. Vùng có màu trắng là vùng được chọn, vùng màu đen là vùng không được chọn.
 - Image: Ô preview hiển thị dạng ảnh màu.
- **Select and Mask... (Alt + Ctrl + R):** Dùng để tinh chỉnh đường biên của vùng chọn.
- **Modify:** Điều chỉnh vùng chọn
 - Border: Tạo khung biên vùng chọn – Width: Độ rộng của biên
 - Smooth: Bo góc vùng chọn – Sample Radius: Góc bo
 - Expand: Mở rộng đều chu vi vùng chọn
 - Contract: Thu hẹp đều chu vi vùng chọn
 - Feather (Shift + F6): Làm mờ biên vùng chọn, tùy thuộc vào giá trị Feather Radius.
- **Transform Selection:** Phóng to, thu nhỏ, xoay,...vùng chọn
- **Load Selection:** Tải vùng chọn đã lưu
- **Save Selection:** Lưu vùng chọn

CHƯƠNG 4: NHÓM CÔNG CỤ VÙNG CHỌN

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Bài tập 1:

Mở Hình 1 đến Hình 5 trong thư mục bài tập Chương 4
Sử dụng các công cụ chọn vùng đã học để tách nền toàn bộ các đối tượng.

Gợi ý bài tập:

Sau khi chọn được vùng, nhấn Ctrl+J để nhân đôi Layer.

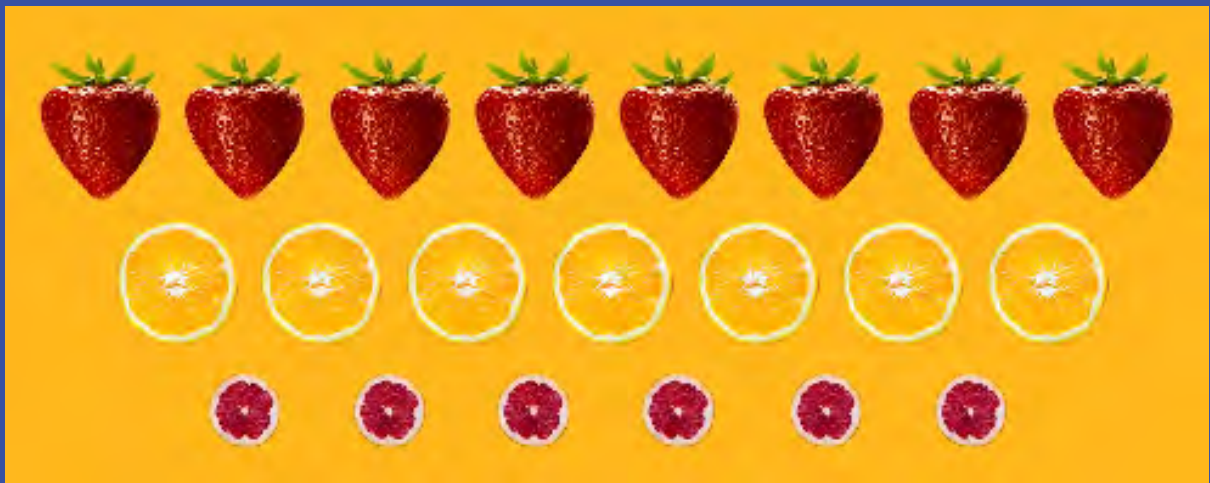
- Hình 1: Sử dụng công cụ Magic Wand
- Hình 2: Sử dụng công cụ Object Selection hoặc Quick Selection
- Hình 3: Sử dụng tính năng Color Range trong Menu Select
- Hình 4: Sử dụng công cụ Polygonal Lasso
- Hình 5: Sử dụng công cụ Subject trong Menu Select

Bài tập 2:

- Mở Hình 2 và Hình 6 trong thư mục bài tập Chương 4
- Sử dụng các công cụ chọn vùng đã học để cắt Quả dâu và các mặt cắt quả cam và sắp xếp vào một trang giấy mới như hình dưới

Gợi ý bài tập:

- Tạo một file mới với kích thước 1000x400px
- Mở Hình cần cắt, chọn vùng cần cắt, nhấn Ctrl+C để copy đối tượng
- Chọn vào trang giấy vừa tạo và Ctrl+V để dán ra. (Ctrl+V số lần muốn dán ra)
- Chuyển về công cụ Move (V) và sắp xếp các đối tượng





CHƯƠNG 5

Các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản

Tổng quan

Chương này giới thiệu các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản trong Photoshop – nền tảng thiết yếu để xử lý và hoàn thiện hình ảnh. Bạn sẽ học cách di chuyển, cắt xén, xoay và xóa các phần không mong muốn trong ảnh, giúp bạn kiểm soát chính xác từng chi tiết của bức ảnh trước khi tiến hành các bước chỉnh sửa nâng cao.

CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH CƠ BẢN

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản

B. Nội dung nghiên cứu

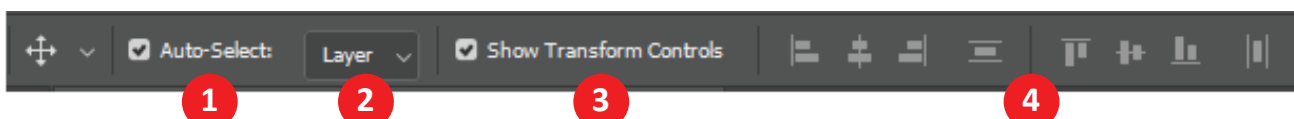
Bài 9: Các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

NỘI DUNG

Bài 9: Các công cụ chỉnh sửa ảnh cơ bản

1. Di chuyển hình ảnh/đối tượng (Move Tool)

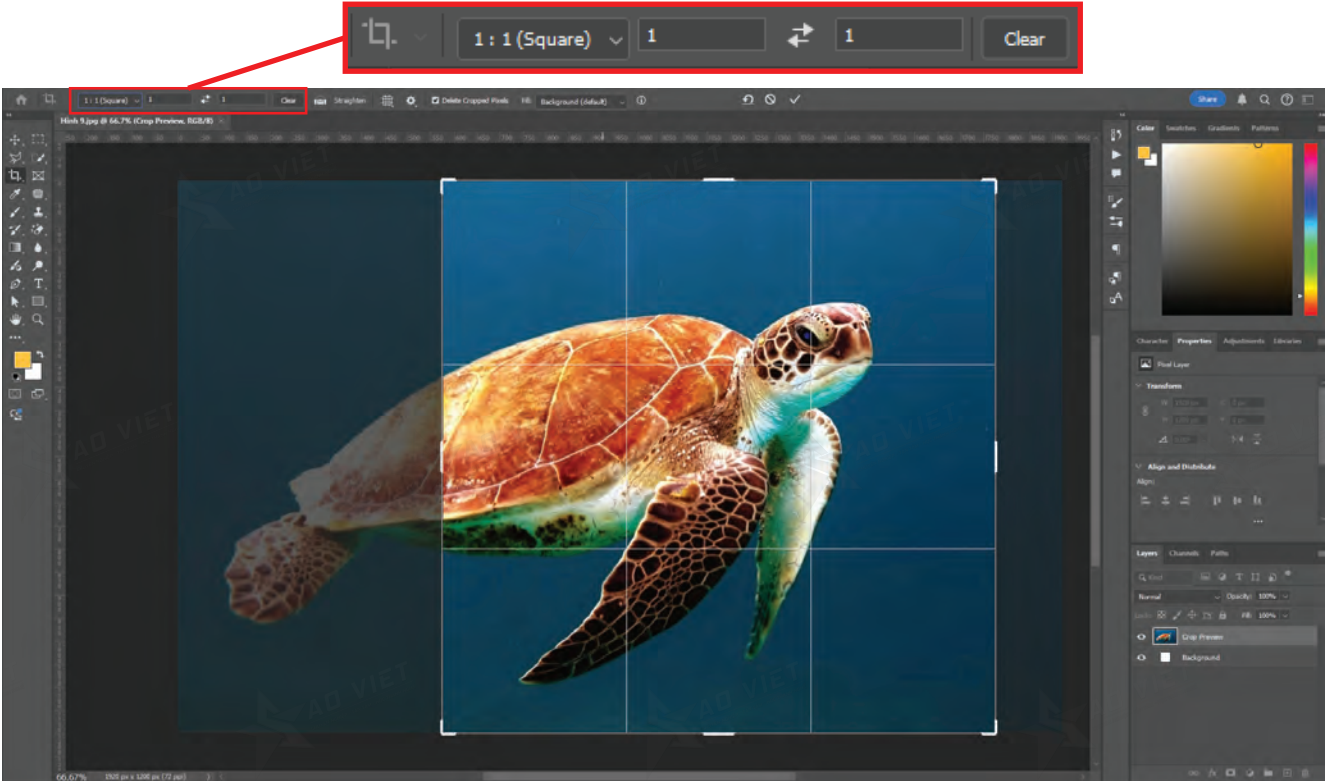


- 1. Auto Select: Tự chọn Layer hoặc Group
- 2. Chế độ chọn: Layer / Group
- 3. Show Transform Controls: Hiện thị tám nốt xung quanh đối tượng, ta có thể xoay, phóng to, thu nhỏ,... layer.
- 4. Nhóm Align và Districute: Dùng để giống hàng ngang dọc và căn chỉnh đều các Layer đang được chọn

2. Cắt/xoay hình ảnh (Crop Tool)

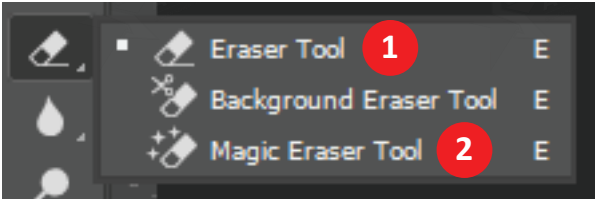


- 1. Các tỉ lệ cắt hình có sẵn
- 2. Tùy chỉnh nhập các thông số tỉ lệ
- 3. Xóa bỏ tỉ lệ để cắt hình tự do



- Ví dụ: Cắt hình Con rùa với tỉ lệ 1:1

3. Xóa đối tượng (Erase Tool)



Erase Tool (Công cụ xóa) là công cụ dùng để xóa bỏ pixel trên một layer, giúp bạn chỉnh sửa hoặc loại bỏ các phần không mong muốn trong hình ảnh.

Các loại Erase Tool trong Photoshop



- 1. **Eraser Tool (Xóa thông thường):**
 - Xóa trực tiếp pixel trên layer.
 - Nếu xóa trên Background Layer, sẽ thay thế bằng màu nền (Background Color).
 - Nếu xóa trên layer thông thường, phần bị xóa sẽ trở nên trong suốt.



- 2. **Magic Eraser Tool (Xóa ma thuật):**
 - Xóa các vùng có màu sắc giống nhau chỉ bằng một lần nhấp.
 - Tự động xóa theo độ tương đồng màu sắc, phù hợp để xóa nhanh các vùng nền đơn sắc.

CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH CƠ BẢN

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 9 và 10

Câu 1: Để di chuyển một đối tượng hoặc toàn bộ layer trong Photoshop, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Crop Tool
- B. Eraser Tool
- C. Move Tool (V)
- D. Brush Tool

Câu 2: Khi muốn cắt xén một hình ảnh để giữ lại phần quan trọng, người dùng nên chọn công cụ nào?

- A. Magic Wand Tool
- B. Pen Tool
- C. Crop Tool
- D. Lasso Tool

Câu 3: Trong công cụ Crop Tool, mục “Ratio” dùng để làm gì?

- A. Thay đổi độ phân giải của ảnh
- B. Chọn tỷ lệ khung hình cố định cho vùng cắt
- C. Điều chỉnh màu sắc của vùng cắt
- D. Xóa vùng cắt đã chọn

Câu 4: Công cụ Eraser Tool trong Photoshop được dùng để làm gì?

- A. Tô màu lên ảnh
- B. Xóa pixel trên layer hiện tại
- C. Tạo vùng chọn
- D. Làm mờ ảnh

Câu 5: Khi muốn xóa nhanh các vùng có màu sắc tương tự trong ảnh, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Brush Tool
- B. Magic Eraser Tool
- C. Clone Stamp Tool
- D. Gradient Tool

CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH CƠ BẢN

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Bài tập công cụ Crop Tool

Mở Hình 1 và hình 2 trong thư mục bài tập Chương 5
Sử dụng công cụ Crop Tool (C) đã học để tách nền toàn bộ các đối tượng.

Yêu cầu bài tập:

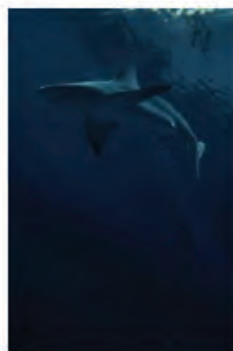
Sau khi mở ảnh, chọn công cụ Crop Tool (C) để cắt từng hình với các tỉ lệ sau:

- Hình 1: Tỉ lệ 9:16
- Hình 2: Tỉ lệ 1:1

Sau đó lưu lại từng hình với cú pháp “Tên hình - tỉ lệ” và lưu vào Desktop



Hình 1



Hình 2

Bài tập Eraser Tool

- Mở Hình 1 và Hình 2 trong thư mục bài tập Chương 5
- Sử dụng công cụ Eraser để tách nền các hình ảnh

Gợi ý bài tập:

- Kết hợp với tính năng Tolerance của công cụ Eraser Tool để tùy chỉnh mức độ trùng màu để tách nền dễ hơn.



Hình 1



Hình 2



CHƯƠNG 6

Làm việc với Path và Shape

Tổng quan

Bạn sẽ học cách sử dụng công cụ Pen Tool để tạo các đường dẫn chính xác, cũng như các công cụ vẽ hình dạng cơ bản như hình chữ nhật, hình tròn, đa giác... – cần thiết để tạo hình ảnh vector hoặc vùng chọn chính xác trong môi trường raster.

CHƯƠNG 6: LÀM VIỆC VỚI PATH – SHAPE

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được khái niệm, cách tạo Path, Shape
- Nắm được cách chọn vùng với Pen Tool

B. Nội dung nghiên cứu

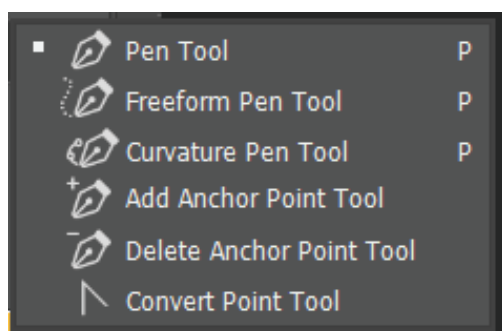
Bài 10: Công cụ Pen (Path/Shape mode)

Bài 11: Công cụ vẽ hình dạng cơ bản

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

• NỘI DUNG •

Bài 10: Công cụ Pen (Path/Shape mode)

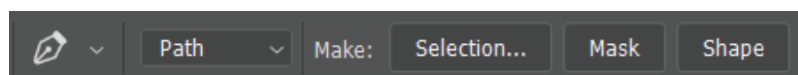


1. Khái niệm

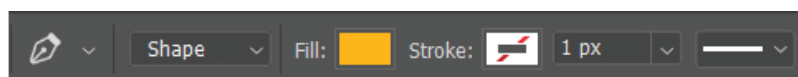
Pen Tool là một trong những công cụ quan trọng nhất trong Photoshop, dùng để tạo đường Path (đường dẫn) hoặc vùng chọn với độ chính xác cao. Công cụ này thường được sử dụng để cắt ghép hình ảnh, vẽ hình dạng tùy chỉnh, hoặc tạo các đường cong phức tạp mà các công cụ khác khó thực hiện.

Các loại Pen Tool trong Photoshop

- **Pen Tool (Công cụ Pen cơ bản):** Dùng để tạo các đường Path thẳng hoặc cong.
- **Add Anchor Point Tool (Thêm điểm neo):** Thêm các điểm neo (anchor point) vào đường Path để chỉnh sửa dễ dàng hơn.
- **Delete Anchor Point Tool (Xóa điểm neo):** Xóa các điểm neo không cần thiết trên đường Path.
- **Convert Point Tool (Chuyển đổi điểm neo):** Chuyển đổi giữa điểm neo góc nhọn và điểm neo đường cong



Pen Tool ở chế độ Path



Pen Tool ở chế độ Shape

• Cách sử dụng Pen Tool

- Nhấp để tạo điểm đầu tiên của đường Path. Nhấp nhiều điểm để tạo đường thẳng hoặc nhấp và kéo để tạo đường cong. Khi bạn click hoặc kéo, các điểm neo và tay cầm sẽ xuất hiện.
- Thêm điểm bằng cách click vào đường Path
- Bỏ điểm bằng cách click vào điểm neo

• Cách sử dụng Convert Point Tool:

- Click và kéo chuột điểm neo để uốn cong

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 10

Câu 1: Pen Tool trong Photoshop dùng để làm gì?

- A. Tạo vùng chọn hình chữ nhật hoặc hình vuông
- B. Tạo đường Path (đường dẫn) hoặc vùng chọn với độ chính xác cao
- C. Chỉnh sửa màu sắc của đối tượng
- D. Xóa các điểm neo trên đường Path

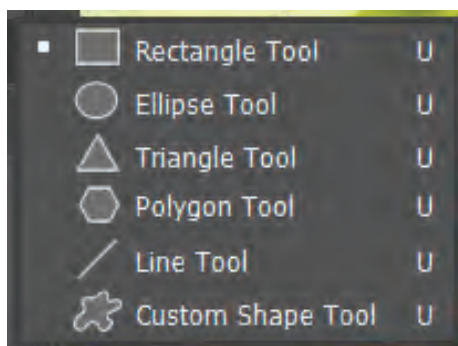
Câu 2: Để thêm một điểm neo vào đường Path đang vẽ, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Delete Anchor Point Tool
- B. Convert Point Tool
- C. Add Anchor Point Tool
- D. Direct Selection Tool

Câu 3: Khi muốn chuyển đổi giữa điểm neo góc nhọn và điểm neo cong trên một đường Path, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Pen Tool
- B. Add Anchor Point Tool
- C. Delete Anchor Point Tool
- D. Convert Point Tool

Bài 11: Công cụ vẽ hình dạng cơ bản

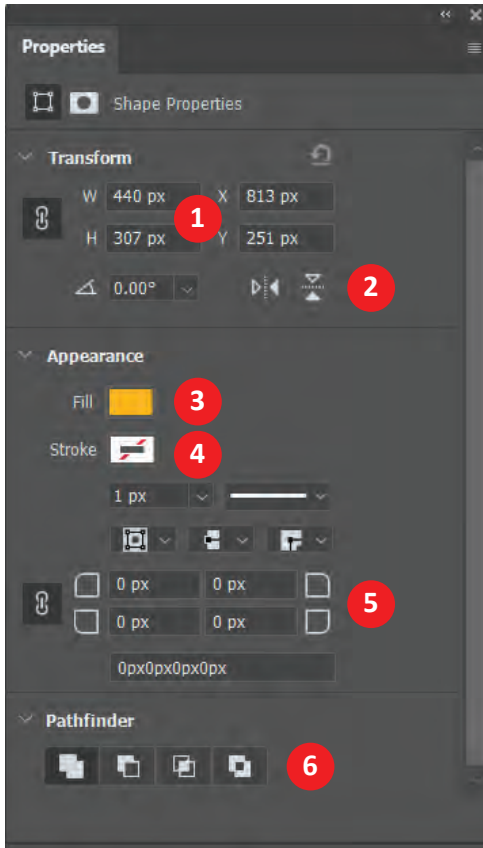


Photoshop cung cấp một bộ công cụ vẽ hình dạng (**Shape Tools**) giúp bạn dễ dàng tạo ra các hình cơ bản như hình chữ nhật, hình tròn, đa giác, hoặc các hình tùy chỉnh. Các công cụ này rất hữu ích trong thiết kế banner, logo, bố cục, và các thành phần đồ họa khác.

Các loại Shape Tools trong Photoshop

- **Rectangle Tool (U):** Dùng để vẽ hình chữ nhật hoặc hình vuông (giữ Shift để vẽ hình vuông, giữ thêm ALT để vuông từ tâm hình dạng).
- **Ellipse Tool:** Vẽ hình elip hoặc hình tròn (giữ Shift để vẽ hình tròn).
- **Triangle Tool:** Vẽ hình tam giác
- **Polygon Tool:** Vẽ đa giác với số cạnh tùy chỉnh. Nhập số cạnh trong thanh Options Bar hoặc Properties Panel
- **Line Tool:** Vẽ đường thẳng. Có thể chỉnh độ dày của đường trong Stroke Settings.
- **Custom Shape Tool:** Vẽ các hình dạng tùy chỉnh có sẵn trong Photoshop như mũi tên, trái tim, ngôi sao, v.v. Có thể chọn hình dạng từ danh sách Shape Picker trên thanh Options Bar.

CHƯƠNG 6: LÀM VIỆC VỚI PATH – SHAPE



Các thuộc tính cơ bản của Shape

1. **Width & Height** (Chiều rộng và chiều cao)
2. **Xoay hình dạng, lật dọc, lật ngang hình dạng**
3. **Fill (Màu lấp đầy)**: Là màu bên trong của hình dạng.
 - Màu đơn sắc.
 - Gradient (màu chuyển sắc).
4. **Stroke (Viền)**: Là đường viền bao quanh hình dạng. Các tùy chọn Stroke bao gồm:
 - Màu sắc: Chọn màu cho viền.
 - Độ dày: Điều chỉnh độ dày viền
 - Kiểu dáng viền: Nét liền, nét đứt, hoặc nét chấm.
5. **Corner Radius (Độ bo góc)**: Áp dụng cho Rectangle Tool. Tắt nút mắt xích để tùy chỉnh góc
6. **Pathfinder**: Các tùy chọn kết hợp hoặc trừ các hình dạng chồng lên nhau, bao gồm:
 - Combine Shapes: Kết hợp các hình dạng thành một.
 - Subtract Front Shape: Trừ hình dạng nằm phía trên.
 - Intersect Shapes: Giữ lại phần giao nhau giữa các hình dạng.
 - Exclude Overlapping Shapes: Loại bỏ phần giao nhau.

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 11

Câu 1: Trong Photoshop, công cụ nào được dùng để vẽ hình chữ nhật hoặc hình vuông?

- A. Ellipse Tool
- B. Line Tool
- C. Rectangle Tool (U)
- D. Polygon Tool

Câu 2: Để vẽ một hình tròn hoàn hảo bằng Ellipse Tool, người dùng cần giữ phím nào trong khi kéo chuột?

- A. Ctrl
- B. Alt
- C. Shift
- D. Spacebar

Câu 3: Khi muốn tạo một hình đa giác với số cạnh tùy chỉnh, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Rectangle Tool
- B. Triangle Tool
- C. Line Tool
- D. Polygon Tool

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

- Thực hành cắt từ Hình 1 đến Hình 3 trong thư mục bài tập Chương 6 với Pen Tool.
- Thực hành vẽ hình dạng với công cụ vẽ hình dạng trong thư mục bài tập Chương 6



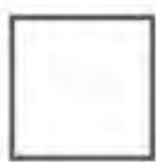
Pen tool - Hình 1



Pen Tool - Hình 2



Pen tool - Hình 3



SQUARE



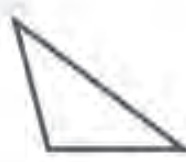
CIRCLE



TRIANGLE



RECTANGLE



SCALENE



PENTAGON



RIGHT



TRAPEZE



KITE



POLYGON



CHƯƠNG 7

Làm việc với chữ - Text

Tổng quan

Chương giới thiệu cách tạo và định dạng văn bản với công cụ Type, cũng như các kỹ thuật hiệu chỉnh như uốn cong văn bản theo đường dẫn, áp dụng hiệu ứng – giúp bạn thêm nội dung chữ chuyên nghiệp vào thiết kế.

CHƯƠNG 7: LÀM VIỆC VỚI CHỮ - TEXT

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được cách tạo chữ và hiệu chỉnh chữ

B. Nội dung nghiên cứu

Bài 12: Công cụ Type và Panel tùy chỉnh
Bài 13: Hiệu chỉnh văn bản

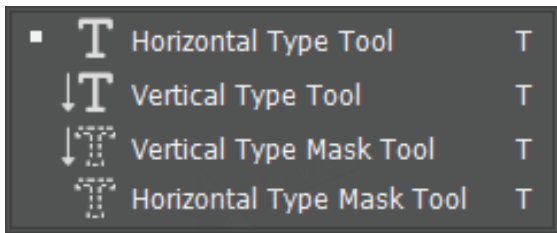
C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

NỘI DUNG

Bài 12: Công cụ Type và Panel tùy chỉnh

1. Công cụ Type Tool

Cách sử dụng: Click vào trang giấy để ghi văn bản. Kéo thả để ghi văn bản trong khung bao



- Horizontal Type Tool:** Công cụ tạo văn bản ngang
- Vertical Type Tool:** Công cụ tạo văn bản dọc
- Horizontal Type Mask Tool:** Công cụ tạo văn bản ngang với hình thức là vùng chọn
- Vertical Type Mask Tool:** Công cụ tạo văn bản dọc với hình thức là vùng chọn

2. Character Panel:

- Font Family (Phông chữ):** Chọn loại font chữ (ví dụ: Arial, Times New Roman, Roboto, v.v.).
- Font Style (Kiểu chữ):** Các kiểu chữ như Regular (thông thường), Bold (đậm), Italic (nghiêng), hoặc các kiểu khác do font hỗ trợ.
- Font Size (Kích thước chữ):** Điều chỉnh kích thước văn bản (đơn vị pt – point).
- Leading (Khoảng cách dòng):** Điều chỉnh khoảng cách giữa các dòng văn bản.
- Tracking (Khoảng cách chữ toàn bộ):** Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa tất cả các ký tự trong một đoạn văn bản đang chọn.
- Kerning (Khoảng cách giữa hai ký tự):** Điều chỉnh khoảng cách giữa hai ký tự cụ thể để tối ưu hóa bố cục.
- Baseline Shift (Dịch chuyển đường cơ bản):** Nâng hoặc hạ vị trí của văn bản so với đường cơ bản
- Color (Màu sắc):** Chọn màu cho văn bản từ bảng màu.



3. Paragraph Panel:

1. Alignment (Căn chỉnh):

- Left Align (Căn trái): Văn bản được căn lề trái, lề phải không đồng đều.
- Center Align (Căn giữa): Văn bản được căn giữa hai lề.
- Right Align (Căn phải): Văn bản được căn lề phải, lề trái không đồng đều.
- Justify (Căn đều): Căn đều văn bản sao cho khoảng cách giữa các từ được điều chỉnh để đoạn văn tràn đều hai bên lề.

2. Indent (Thụt đầu dòng):

- Indent Left Margin (Thụt lề trái): Thụt lề đoạn văn từ bên trái.
- Indent Right Margin (Thụt lề phải): Thụt lề đoạn văn từ bên phải.

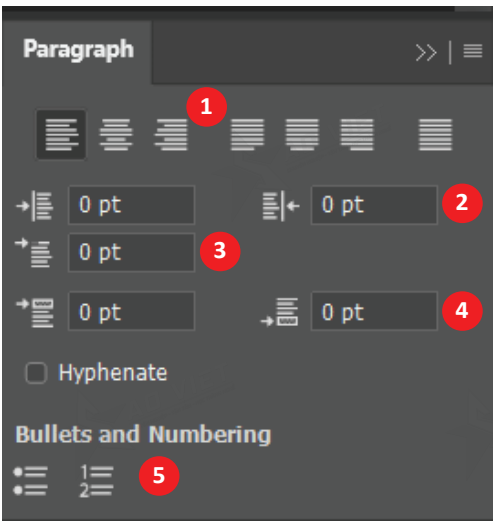
3. First Line Indent (Thụt đầu dòng):

- Chỉ thụt dòng đầu tiên trong đoạn văn.

4. Spacing (Khoảng cách):

- Space Before (Khoảng cách trước đoạn): Thêm khoảng trống phía trên đoạn văn.
- Space After (Khoảng cách sau đoạn): Thêm khoảng trống phía dưới đoạn văn.

5. Bullets & Numbering: Thêm ký tự đặc biệt đầu dòng & số thứ tự tự động cho đoạn văn



Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 12

Câu 1: Để tạo văn bản ngang trong Illustrator, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Vertical Type Tool
- B. Horizontal Type Mask Tool
- C. Horizontal Type Tool
- D. Vertical Type Mask Tool

Câu 2: Trong bảng Character, mục “Font Size” dùng để điều chỉnh gì?

- A. Phong chữ của văn bản
- B. Kích thước font chữ bằng đơn vị điểm (pt)
- C. Độ đậm của font chữ
- D. Khoảng cách giữa các dòng văn bản

Câu 3: Khi muốn căn lề trái cho một đoạn văn trong Illustrator, người dùng nên chọn tùy chọn nào trong bảng Paragraph?

- A. Center Align
- B. Right Align
- C. Justify
- D. Left Align

Bài 13: Hiệu chỉnh văn bản

1. Gõ văn bản trên đường Path

Các bước gõ văn bản trên đường Path:

Tạo đường Path:

- Chọn Pen Tool (P) hoặc một công cụ vẽ hình dạng (Shape Tools).
- Vẽ một đường Path hoặc một hình dạng (đường thẳng, đường cong, hình tròn, hình elip, hình vuông, v.v.).

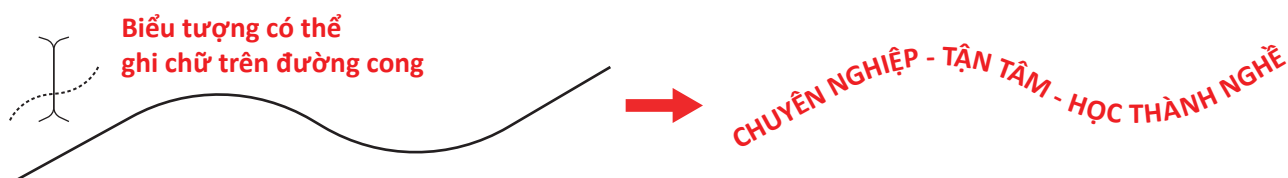
Lưu ý: Đường Path không có màu Fill hoặc Stroke, chỉ là một đường dẫn ảo.

Chọn công cụ Type Tool:

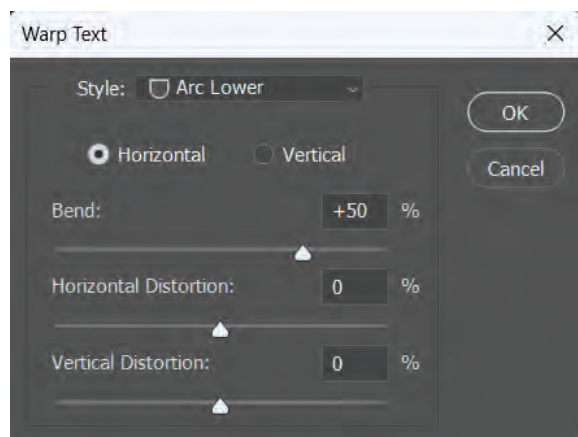
- Nhấp chuột phải vào Type Tool (T) trên Tools Panel và chọn Horizontal Type Tool

Gõ văn bản trên đường Path:

- Di chuyển con trỏ chuột đến đường Path. Khi con trỏ biến thành biểu tượng chữ T với một đường cong nhỏ, nhấp vào đường Path.
- Gõ nội dung văn bản bạn muốn. Văn bản sẽ tự động bám theo đường Path.



2. Uốn cong văn bản (Warp Text)



Các bước thực hiện Warp Text

Tạo văn bản:

- Chọn công cụ Type Tool (T) và gõ nội dung văn bản mà bạn muốn chỉnh sửa.

Kích hoạt Warp Text:

- Chọn layer văn bản, sau đó nhấp vào biểu tượng Warp Text trên thanh Options Bar (biểu tượng chữ T cong). Hoặc vào menu **Type → Warp Text**.

Chọn kiểu Warp:

- Trong hộp thoại Warp Text, chọn kiểu uốn cong từ danh sách Style

Điều chỉnh thông số:

- Bend (Độ cong): Điều chỉnh mức độ cong của văn bản.
- Horizontal Distortion (Biến dạng ngang): Làm kéo giãn hoặc nén văn bản theo chiều ngang.
- Vertical Distortion (Biến dạng dọc): Làm kéo giãn hoặc nén văn bản theo chiều dọc.

Xem trước kết quả và nhấn OK để áp dụng.

CHƯƠNG 7: LÀM VIỆC VỚI CHỮ - TEXT

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 13

Câu 1: Để tạo văn bản chạy theo một đường cong trong Illustrator, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Type Tool (T)
- B. Pen Tool (P)
- C. Horizontal Type Tool
- D. Vertical Type Tool

Câu 2: Khi muốn uốn cong văn bản theo một kiểu nhất định (ví dụ: cung, sóng, xoắn...), người dùng nên chọn lệnh nào?

- A. Object > Transform > Warp
- B. Object > Envelope Distort > Make with Warp
- C. Type > Create Outlines
- D. Effect > Stylize > Drop Shadow

Câu 3: Trong hộp thoại “Warp Text”, mục “Bend” dùng để điều chỉnh gì?

- A. Độ nghiêng của văn bản theo chiều ngang
- B. Độ cong của văn bản
- C. Độ cao của từng ký tự
- D. Khoảng cách giữa các chữ cái

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

- Tạo một file mới với kích thước 170x60mm, 300 DPI, CMYK Color
- Sử dụng công cụ Horizontal Type Tool gõ chữ UGH và tạo hiệu ứng cho chữ
- Gợi ý:
 - Sử dụng Google và tìm kiếm và tải về một hình ảnh với keyword: “Film texture with black background”. Sau đó sử dụng chế độ hòa trộn Screen để tạo hiệu ứng vân trên hình.
 - Sử dụng Layer Style (Fx) để tạo hiệu ứng bóng đen
 - Sử dụng Layer Style (Fx) để tạo viền trắng





CHƯƠNG 8

Màu sắc và cọ vẽ Brush

Tổng quan

Bạn sẽ học cách làm việc với bảng màu (Color Panel), chọn màu, lấy mẫu màu và sử dụng công cụ Brush để vẽ hoặc tô màu. Chương cũng giới thiệu cách tùy chỉnh cọ vẽ để tạo hiệu ứng mong muốn.

CHƯƠNG 8: MÀU SẮC VÀ CỌ VẼ BRUSH

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được cách tạo, lấy màu, đổ màu, cọ vẽ Brush

B. Nội dung nghiên cứu

Bài 14: Làm việc với màu sắc trong Photoshop

Bài 15: Cọ vẽ Brush trong Photoshop

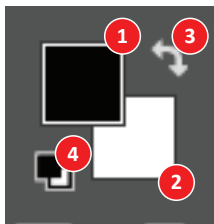
C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

• NỘI DUNG •

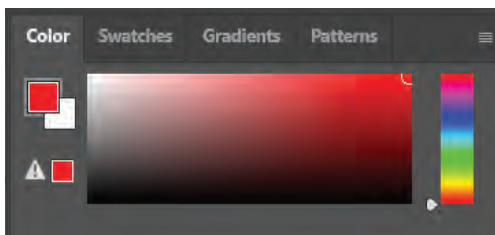
Bài 14: Làm việc với màu sắc trong Photoshop

1. Làm việc với bảng màu

Màu sắc là một yếu tố quan trọng trong Photoshop, đóng vai trò tạo nên sự hấp dẫn và chuyên nghiệp cho thiết kế. Photoshop cung cấp nhiều công cụ và tính năng để quản lý, chỉnh sửa và áp dụng màu sắc một cách linh hoạt và sáng tạo.

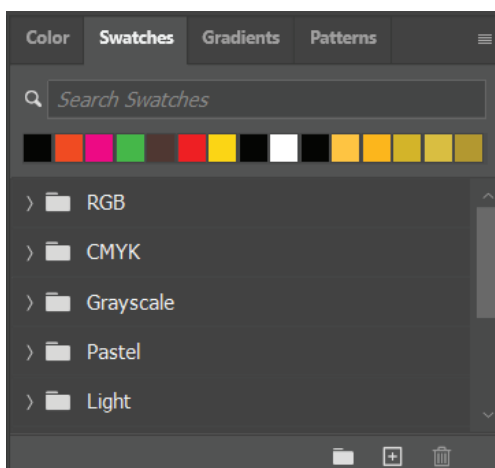


1. Foreground Color: Sử dụng bằng phím tắt **Alt+Delete**
2. Background Color: Sử dụng bằng phím tắt **Ctrl+Delete**
3. Chuyển đổi nhanh Foreground Color và Background Color
4. Trả về nhanh hai màu mặc định trắng đen



Color Picker (Bảng chọn màu):

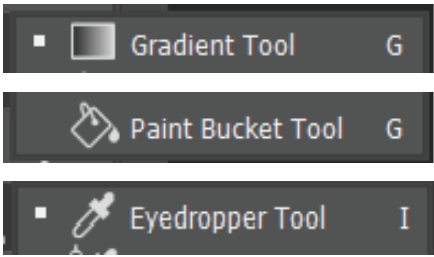
- Nhấn Foreground Color hoặc Background Color trên thanh công cụ để mở bảng chọn màu.
- Tại đây, bạn có thể chọn màu từ hệ RGB, HSB, hoặc nhập mã màu Hex.



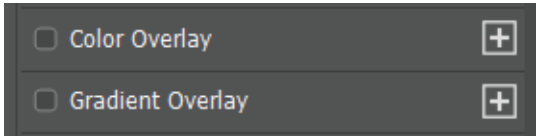
Swatches (Bảng màu):

- Lưu và quản lý các màu sắc thường dùng.
- Có thể tải thêm các bảng màu từ Adobe hoặc tự tạo bảng màu cá nhân.

2. Công cụ đổ màu và công cụ hút màu



- **Gradient Tool (chuyển sắc):** Tạo hiệu ứng chuyển màu mượt mà giữa hai hoặc nhiều màu.
- **Paint Bucket Tool:** Tô màu Foreground hoặc Background cho vùng chọn
- **Eyedropper Tool (Công cụ hút màu):** Lấy mẫu màu từ bất kỳ điểm nào trên hình ảnh hoặc màn hình để sử dụng.



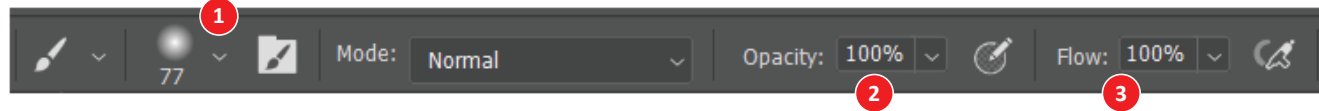
Bạn có thể áp dụng thêm hiệu ứng màu sắc cho layer bằng cách sử dụng Layer Style (Fx) với 2 chế độ Color Overlay và Gradient Overlay

Bài 15: Cọ vẽ Brush trong Photoshop

1. Khái niệm:

Brush Tool là một trong những công cụ mạnh mẽ và phổ biến nhất trong Photoshop, được sử dụng để vẽ, tô màu, tạo hiệu ứng, và chỉnh sửa hình ảnh. Công cụ này cho phép bạn sáng tạo không giới hạn với hàng trăm loại cọ khác nhau và các tùy chỉnh linh hoạt.

- Cách chọn Brush Tool: Chọn Brush Tool (B) trên thanh công cụ. Hoặc nhấn phím tắt B để kích hoạt nhanh.



Các thành phần chính của Brush Tool

1. **Kích thước và độ cứng của cọ (Size & Hardness):** Nhấp chuột phải trên vùng làm việc để mở hộp thoại điều chỉnh.
 - Size (Kích thước): Điều chỉnh độ lớn của cọ vẽ.
 - Hardness (Độ cứng): Điều chỉnh độ mềm mại của cạnh cọ vẽ.
2. **Opacity (Độ mờ):**
 - Quyết định độ trong suốt của nét vẽ.
 - Giá trị thấp tạo nét vẽ mờ, giá trị cao tạo nét vẽ đậm.
3. **Flow (Lưu lượng):**
 - Điều chỉnh lượng màu áp dụng trong một nét vẽ.
 - Flow thấp giúp vẽ nhẹ nhàng hơn, Flow cao tạo nét đậm hơn

CHƯƠNG 8: MÀU SẮC VÀ CỌ VẼ BRUSH

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 14 và 15

Câu 1: Trong Photoshop, để chọn màu nền (Background Color), người dùng nên sử dụng phím tắt nào?

- A. Alt + Delete
- B. Ctrl + Delete
- C. Shift + Delete
- D. Ctrl + Alt + Delete

Câu 2: Để chuyển đổi nhanh giữa màu (Foreground) và màu nền (Background) trong Photoshop, người dùng nên sử dụng phím tắt nào?

- A. Ctrl + X
- B. Ctrl + Z
- C. X
- D. Shift + X

Câu 3: Khi muốn lấy mẫu màu từ một điểm bất kỳ trên hình ảnh hoặc màn hình, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Paint Bucket Tool
- B. Gradient Tool
- C. Eyedropper Tool
- D. Brush Tool

Câu 4: Công cụ Brush Tool trong Photoshop được kích hoạt bằng phím tắt nào?

- A. P
- B. G
- C. B
- D. I

Câu 5: Trong thanh tùy chỉnh của Brush Tool, mục "Size" dùng để điều chỉnh gì?

- A. Độ mờ của nét vẽ
- B. Độ cứng của cạnh nét vẽ
- C. Kích thước của cọ vẽ
- D. Lưu lượng áp dụng khi vẽ

Câu 6: Để tạo hiệu ứng tô màu cho layer mà không làm thay đổi hình dạng gốc, người dùng có thể sử dụng cách nào?

- A. Nhấn phím Delete để xóa layer
- B. Áp dụng Layer Style > Color Overlay hoặc Gradient Overlay
- C. Chọn công cụ Eraser Tool để xóa phần không cần thiết
- D. Sử dụng công cụ Crop Tool để cắt bớt vùng màu

CHƯƠNG 8: MÀU SẮC VÀ CỌ VẼ BRUSH

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Bài tập 1: Hãy mở hình ảnh có tên “Con gấu” trong thư mục bài tập Chương 8 và thực hiện các yêu cầu có trong hình ảnh



Yêu cầu:

- Chọn vùng cần tô bằng công cụ Magic Wand
- Sử dụng công cụ hút màu (I) để chọn ô màu tương ứng
- Sử dụng công cụ Brush (Brush) và bắt đầu tô vào vùng đã chọn



Thân



Áo



Cuốn hoa



Lá hoa



Cánh hoa



Nhụy hoa

Bài tập 2: Hoàn thành toàn bộ các hình ảnh có trong thư mục bài tập Chương 8



Con Bướm



Tạo bảng màu chuyển - Copy

GRADIENT

Text Gradient



CHƯƠNG 9

Hiệu chỉnh ánh sáng và màu sắc

Tổng quan

Chương giới thiệu các công cụ hiệu chỉnh ảnh như Brightness/Contrast, Levels, Hue/Saturation, Color Balance... giúp bạn điều chỉnh độ sáng, độ tương phản và màu sắc của hình ảnh – để đạt được kết quả mong muốn về mặt thị giác.

CHƯƠNG 9: HIỆU CHỈNH ÁNH SÁNG VÀ MÀU SẮC

A. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được cách hiệu chỉnh ánh sáng và màu sắc trong Photoshop

B. Nội dung nghiên cứu

Bài 16: Hiệu chỉnh sáng tối cho hình ảnh

Bài 17: Hiệu chỉnh màu sắc cho hình ảnh

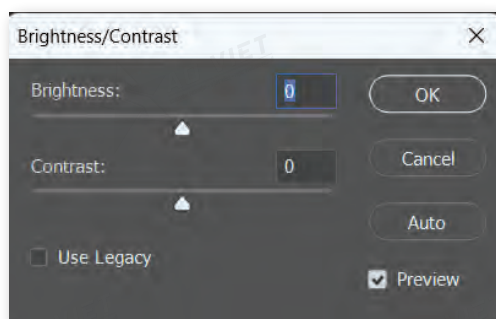
C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

• NỘI DUNG •

Bài 16: Hiệu chỉnh sáng tối cho hình ảnh

Hiệu chỉnh sáng tối là một bước quan trọng trong quá trình xử lý ảnh, giúp cải thiện độ sáng, độ tương phản và làm nổi bật các chi tiết. Photoshop cung cấp nhiều công cụ và kỹ thuật để điều chỉnh sáng tối một cách chính xác và hiệu quả.

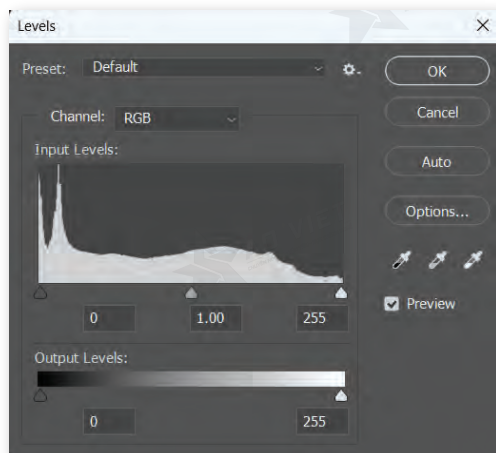
Có các công cụ hiệu chỉnh ánh sáng hiệu quả sau:



Brightness/Contrast (Độ sáng/Độ tương phản):

Vào menu **Image** → **Adjustments** → **Brightness/Contrast**.

- Brightness: Điều chỉnh độ sáng tổng thể của ảnh.
- Contrast: Điều chỉnh độ tương phản giữa vùng sáng và vùng tối.
- Thích hợp cho các điều chỉnh nhanh và đơn giản.



Levels (Mức độ sáng):

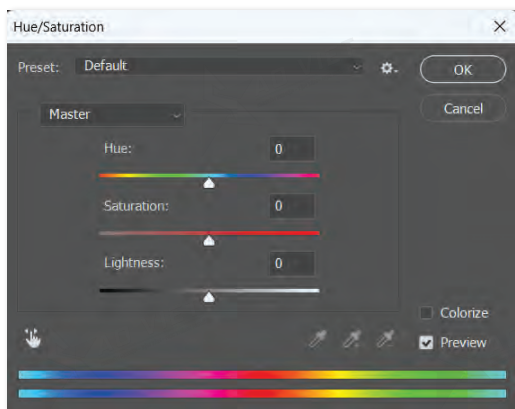
Vào menu **Image** → **Adjustments** → **Levels** hoặc nhấn **Ctrl+L**

- Cho phép điều chỉnh các điểm sáng, điểm tối và điểm trung tính trên biểu đồ histogram.
- Sử dụng thanh trượt:
 - Shadows (Vùng tối): Thanh trượt bên trái.
 - Midtones (Vùng trung gian): Thanh trượt giữa.
 - Highlights (Vùng sáng): Thanh trượt bên phải.

Bài 17: Hiệu chỉnh màu sắc

Hiệu chỉnh màu sắc là bước quan trọng để làm cho hình ảnh trở nên sống động, cân bằng màu sắc và phù hợp với mục đích thiết kế. Photoshop cung cấp nhiều công cụ và kỹ thuật để thực hiện việc này một cách linh hoạt.

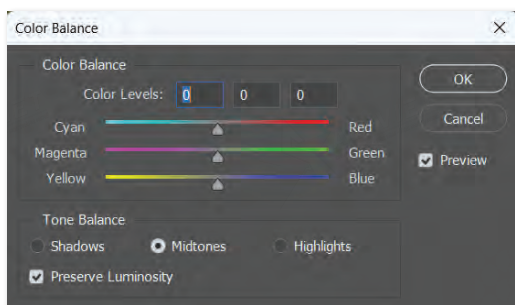
Có các công cụ hiệu chỉnh màu sắc hiệu quả sau:



Hue/Saturation (Sắc độ/Bão hòa):

Vào menu **Image** → **Adjustments** → **Hue/Saturation** hoặc nhấn **Ctrl + U**

- **Hue (Sắc độ):** Thay đổi màu chủ đạo của hình ảnh.
- **Saturation (Độ bão hòa):** Tăng hoặc giảm cường độ màu sắc.
- **Lightness (Độ sáng):** Điều chỉnh độ sáng của màu sắc.



Color Balance (Cân bằng màu):

Vào menu **Image** → **Adjustments** → **Color Balance** hoặc nhấn **Ctrl + B**

- Điều chỉnh cân bằng màu cho các vùng Shadows, Mid-tones, và Highlights.
- Sử dụng để làm ấm hoặc làm lạnh tông màu hình ảnh.

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 16 và 17

Câu 1: Để điều chỉnh độ sáng và độ tương phản cho một hình ảnh trong Photoshop, người dùng nên chọn lệnh nào?

- A. Image > Adjustments > Hue/Saturation
- B. Image > Adjustments > Levels
- C. Image > Adjustments > Brightness/Contrast
- D. Image > Adjustments > Color Balance

Câu 2: Trong hộp thoại Brightness/Contrast, mục "Brightness" dùng để điều chỉnh gì?

- A. Độ tương phản giữa vùng sáng và vùng tối
- B. Độ sáng tổng thể của ảnh
- C. Màu sắc của ảnh
- D. Độ nét của ảnh

Câu 3: Khi muốn điều chỉnh các điểm sáng, điểm tối và điểm trung gian trên biểu đồ histogram, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

- A. Brightness/Contrast
- B. Hue/Saturation
- C. Levels
- D. Color Balance

CHƯƠNG 9: HIỆU CHỈNH ÁNH SÁNG VÀ MÀU SẮC

Câu 4: Trong bảng Levels, mục “Shadows” dùng để điều chỉnh phần nào của ảnh?

- A. Vùng trung gian
- B. Vùng sáng
- C. Vùng tối
- D. Toàn bộ ảnh

Câu 5: Để thay đổi màu chủ đạo của hình ảnh, người dùng nên sử dụng công cụ nào trong nhóm Adjustment?

- A. Brightness/Contrast
- B. Levels
- C. Hue/Saturation
- D. Color Balance

Câu 6: Khi muốn làm ảnh trở nên ấm hoặc lạnh hơn, người dùng nên sử dụng công cụ nào?

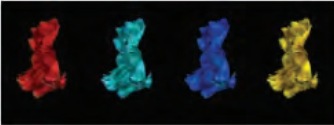
- A. Brightness/Contrast
- B. Hue/Saturation
- C. Levels
- D. Color Balance

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

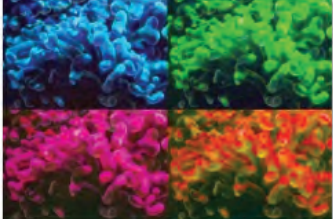
- Mở lần lượt các hình ảnh trong thư mục bài tập Chương 9 và thực hiện theo các yêu cầu trên mỗi hình ảnh



Yêu cầu:
Chọn vùng áo màu xanh dương và hiệu chỉnh thành màu xanh lá.
Gợi ý:
- Sử dụng công cụ Quick Selection Tool để chọn vùng.
- Nhấn Ctrl+U và chỉnh các thông số sau: Hue: -60 | Saturation: -50.



Yêu cầu:
Mở file chỉnh hình ảnh chó có màu đỏ thành các màu còn lại.
Gợi ý:
- Sử dụng công cụ Object Selection Tool để chọn vùng.
- Nhấn Ctrl+U và chỉnh các thông số để thay đổi màu.



Yêu cầu:
Chọn vùng hình tảo biển màu xanh dương và hiệu chỉnh thành các màu còn lại.
Gợi ý:
- Sử dụng công cụ Rectangular Marquee Tool để chọn vùng.
- Nhấn Ctrl+U và chỉnh các thông số để thay đổi màu.

Hình 1

Hình 2

Hình 3



CHƯƠNG 10

Xuất File

Tổng quan

Chương hướng dẫn bạn cách lưu và xuất file Photoshop sang nhiều định dạng khác nhau (PSD, JPEG, PNG, GIF...) phù hợp với mục đích sử dụng: in ấn, web, chia sẻ... và cách tối ưu hóa dung lượng, chất lượng file xuất ra.

CHƯƠNG 10: XUẤT FILE

A. Mục đích nghiên cứu

- Hiểu về các thông số khi xuất file
- Biết cách xuất file với nhiều định dạng khác nhau

B. Nội dung nghiên cứu

- Bài 18: Các kiến thức cơ bản trước khi xuất file
- Bài 19: Các hình thức xuất file trong Photoshop

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

NỘI DUNG

Bài 18: Các kiến thức cơ bản trước khi xuất File

Các định dạng file phổ biến trong Photoshop

- 1. PSD (Photoshop Document):**
 - Lưu trữ toàn bộ thông tin của file, bao gồm layer, hiệu ứng, và các tùy chỉnh.
 - Dùng để chỉnh sửa lại sau này.
 - Nhược điểm: Dung lượng lớn, không phù hợp để chia sẻ hoặc in trực tiếp.
- 2. JPEG (JPG):**
 - Định dạng phổ biến cho hình ảnh.
 - Kích thước file nhỏ, dễ chia sẻ qua email, mạng xã hội hoặc dùng trên web.
 - Nhược điểm: Chất lượng có thể bị giảm khi nén.
- 3. PNG:**
 - Hỗ trợ nền trong suốt, phù hợp cho thiết kế logo, biểu tượng hoặc hình ảnh cần ghép lên nền khác.
 - Chất lượng cao, không bị giảm khi nén.
- 4. TIFF:**
 - Định dạng dành cho in ấn chất lượng cao.
 - Giữ được độ chi tiết và màu sắc tốt nhất, nhưng dung lượng file lớn.
- 5. PDF:**
 - Dùng để in ấn hoặc chia sẻ tài liệu, đảm bảo bố cục và hình ảnh được giữ nguyên.
- 6. GIF:**
 - Dùng cho ảnh động hoặc hình ảnh có số lượng màu ít, thường sử dụng trên web.

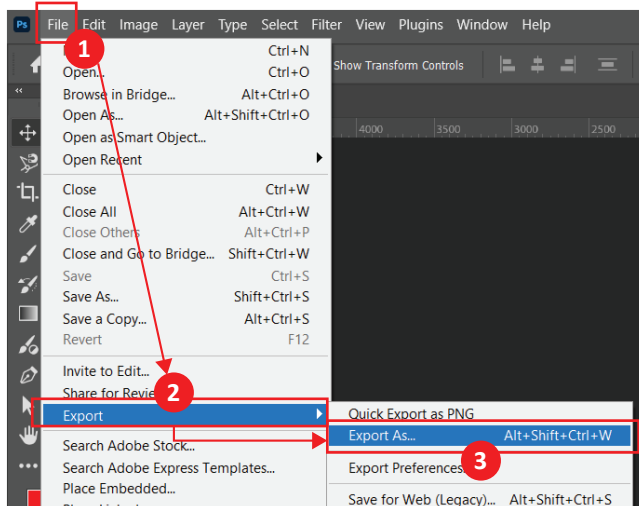
Cài đặt quan trọng khi xuất file

- 1. Kích thước (Image Size):**
 - Điều chỉnh kích thước hình ảnh phù hợp với mục đích sử dụng.
 - Vào Image → Image Size để thay đổi trước khi xuất.
- 2. Độ phân giải (Resolution):**
 - 72 dpi: Dành cho web và màn hình.
 - 300 dpi: Dành cho in ấn.
- 3. Chế độ màu (Color Mode):**
 - RGB: Dành cho web và các thiết bị kỹ thuật số.
 - CMYK: Dành cho in ấn.

Bài 19: Các hình thức xuất file trong Photoshop

1. Xuất file hình ảnh

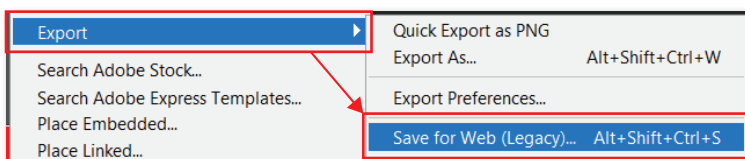
Trong thanh menu, chọn File > Export > Export As (phím tắt Alt+Shift+Ctrl+W)



- Trong hộp thoại "Export As," bạn có thể chọn định dạng xuất ảnh, ví dụ: JPEG, PNG, GIF, hoặc nhiều định dạng khác.
- Chọn định dạng tùy thuộc vào mục đích sử dụng (chẳng hạn, JPEG cho hình ảnh chất lượng cao, PNG cho ảnh có độ trong suốt).
- Trong cùng hộp thoại, bạn có thể điều chỉnh các cài đặt như kích thước ảnh, chất lượng, mức độ nén, và các tùy chọn khác tùy thuộc vào định dạng bạn chọn.

2. Xuất file web

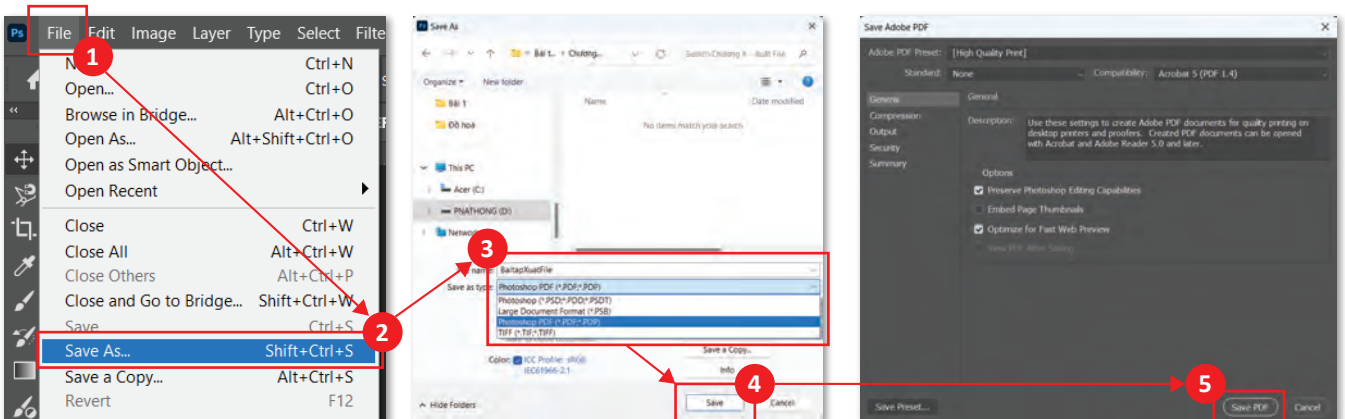
Trong thanh menu, chọn File > Export > Save for Web (phím tắt Alt+Shift+Ctrl+S)



- Trong hộp thoại "Save for Web," bạn có thể chọn định dạng xuất, ví dụ: JPEG, PNG, GIF.
- Chọn định dạng tùy thuộc vào mục đích sử dụng (chẳng hạn, JPEG cho hình ảnh chất lượng cao, PNG cho ảnh có độ trong suốt).
- Trong cùng hộp thoại, bạn có thể điều chỉnh các cài đặt như kích thước ảnh, chất lượng, mức độ nén, và các tùy chọn khác tùy thuộc vào định dạng bạn chọn.

3. Xuất file PDF

Trong thanh menu, chọn File > Save As... (phím tắt Shift+Ctrl+S)



- Trong cùng hộp thoại, bạn có thể điều chỉnh các cài đặt như kích thước ảnh, chất lượng, mức độ nén, và các tùy chọn khác.

Trắc nghiệm củng cố kiến thức - Bài 18 và 19

Câu 1: Trong Photoshop, định dạng file nào là định dạng gốc, lưu giữ tất cả thông tin về layer, hiệu ứng và tùy chỉnh?

- A. JPEG
- B. PNG
- C. PSD
- D. GIF

Câu 2: Định dạng JPEG thường được dùng cho mục đích gì trong Photoshop?

- A. Lưu trữ file gốc để chỉnh sửa
- B. Thiết kế logo vector
- C. Hình ảnh chụp, chia sẻ qua email hoặc đăng web
- D. Tạo ảnh động

Câu 3: Khi muốn xuất một file ảnh với nền trong suốt, người dùng nên chọn định dạng nào?

- A. JPEG
- B. TIFF
- C. PNG
- D. PSD

Câu 4: Để xuất file ảnh với chất lượng cao, phù hợp cho in ấn, người dùng nên chọn định dạng nào?

- A. GIF
- B. JPEG
- C. TIFF
- D. PNG

Câu 5: Trong Photoshop, phím tắt nào được dùng để xuất file bằng lệnh “Export As”?

- A. Ctrl + S
- B. Ctrl + Shift + S
- C. Alt + Shift + Ctrl + W
- D. Alt + Shift + Ctrl + W

Câu 6: Khi muốn xuất file dành cho web với nhiều tùy chỉnh như kích thước, chất lượng, người dùng nên sử dụng lệnh nào?

- A. File > Save As
- B. File > Export > Export As
- C. File > Export > Save for Web
- D. File > Save a Copy

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

- Tại Desktop, tạo một thư mục với tên “Bài tập Xuất File”
- Mở File Photoshop có tên “Bài tập Xuất File” trong thư mục bài tập chương 10, xuất file và lưu vào thư mục vừa tạo với các định dạng sau:
 - File .PSD
 - File .JPG
 - File .PNG
 - File .PDF

Một số trang web tài nguyên miễn phí để tìm kiếm và tham khảo

1. Freepik:

<https://www.freepik.com/>

Freepik là một kho tàng khổng lồ các tài nguyên thiết kế miễn phí, bao gồm vector, ảnh, biểu tượng, mẫu và phông chữ.

3. Drawkit:

<https://www.drawkit.com/>

Drawkit là một trang web chuyên cung cấp các bộ vector miễn phí theo chủ đề. Các bộ vector trên Drawkit được thiết kế đẹp mắt và dễ sử dụng. Bạn có thể tải xuống các bộ vector ở định dạng SVG hoặc PNG.

5. 1001 Free Downloads:

<https://1001freedownloads.com/>

1001 Free Downloads là một trang web cung cấp nhiều loại tài nguyên thiết kế miễn phí khác nhau, bao gồm vector, ảnh, phông chữ và mẫu.

Ngoài ra, bạn cũng có thể tham khảo thêm một số trang web khác như:

<https://pinterest.com/> (Ý tưởng thiết kế)

<https://pixabay.com/> (Ảnh miễn phí)

<https://unsplash.com/> (Ảnh miễn phí)

<https://fontawesome.com/> (Biểu tượng miễn phí)

<https://www.flaticon.com/> (Biểu tượng miễn phí)

<https://stock.adobe.com/> (Tài nguyên thiết kế miễn phí và trả phí)